

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ  
KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ**

**\*\*\*\*\*&&&\*\*\*\*\***



**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH (Tên tiếng Việt) : SƯ PHẠM TIẾNG PHÁP**  
**NGÀNH (Tên tiếng Anh) : FRENCH LANGUAGE TEACHING**  
**CHUYÊN NGÀNH : Sư phạm tiếng Pháp**  
**MÃ NGÀNH : 7140233**  
**TRÌNH ĐỘ : Đại học**  
**HÌNH THỨC ĐÀO TẠO : Chính quy**  
**KHOA QUẢN LÝ : Khoa Sư phạm Ngoại ngữ**

**Đà Nẵng, tháng 05/2019**



# MỤC LỤC

<b>A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT.....</b>	<b>5</b>
<b>B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG.....</b>	<b>7</b>
I. Triết lý giáo dục .....	7
II. Tầm nhìn và Sứ mạng .....	8
III. Giá trị cốt lõi.....	8
<b>C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>9</b>
I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – POs) .....	9
II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs) ...	9
III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....	10
IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam...12	
V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học.....	13
VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp .....	14
VII. Chiến lược giảng dạy và học tập.....	14
<b>D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>18</b>
I. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	18
II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức.....	19
2.1. Khung chương trình đào tạo .....	19
2.2. Điều kiện đăng ký học phần .....	21
2.3. Kế hoạch đào tạo.....	23
<b>E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ.....</b>	<b>28</b>
I. Quy trình đào tạo.....	28
II. Cách thức và công cụ đánh giá .....	28
<b>F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN.....</b>	<b>33</b>
<b>G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN.....</b>	<b>44</b>
<b>H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>	<b>44</b>
<b>K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>44</b>
I. Cập nhật chương trình đào tạo .....	44
II. Đánh giá chương trình đào tạo.....	44
<b>PHỤ LỤC 1: RUBRIC ĐÁNH GIÁ.....</b>	<b>46</b>

<b>PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC.....</b>	<b>66</b>
<b>PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN .....</b>	<b>69</b>
<b>PHỤ LỤC 6. CƠ SỞ VẬT CHẤT.....</b>	<b>74</b>
<b>PHỤ LỤC 7: THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>76</b>

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1094/QĐ-ĐHNN ngày 31 tháng 10 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng)

### A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân ngành Sư phạm tiếng Pháp được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Ngoại ngữ theo Quyết định số 1094/QĐ-ĐHNN ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp do Khoa Sư phạm Ngoại ngữ quản lý. Trong suốt quá trình thực hiện, chương trình đã liên tục được rà soát, cập nhật và thay đổi ít nhất 2 năm một lần để đảm bảo chất lượng đào tạo và ngày càng đáp ứng với nhu cầu xã hội.

Việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung CTĐT được thực hiện dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan và các Thông tư, Quy định, các văn bản pháp quy và hướng dẫn của các cấp, cụ thể như sau:

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- Quyết định 1333/QĐ-ĐHNN ngày 30/12/2016 về việc ban hành Quy định hướng dẫn, phân công về xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình dạy học của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.
- Công văn số 3056/BGDĐT-GDDH ngày 19/7/2019 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện chương trình giáo trình các môn Lý luận chính trị.
- Thông báo số 1022/ĐHNN-ĐT ngày 20/08/2019 về Kết luận của PGS.TS. Nguyễn Văn Long, Phó Hiệu trưởng tại cuộc họp ngày 19/08/2019 về việc rà soát chương trình đào tạo.
- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về việc Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam

**Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Sư phạm tiếng Pháp
---	--------------------

2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	French Language Teaching
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Mã ngành đào tạo:	7140233
5. Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy định hiện hành.
6. Thời gian đào tạo:	4 năm (8 học kỳ)
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu:	131 tín chỉ (không kể GDTC và GDQP)
9. Khoa quản lý:	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ
10. Ngôn ngữ:	Tiếng Pháp
11. Website:	khoaspnn.ufl.udn.vn
12. Thang điểm:	Thang điểm 4
13. Điều kiện tốt nghiệp:	Theo quy định hiện hành
14. Văn bằng tốt nghiệp:	Bằng Cử nhân
15. Vị trí việc làm:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng dạy tiếng Pháp ở các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở đào tạo khác.</li> <li>- Đảm nhận được công việc hoặc vị trí công tác cấp chuyên viên đối ngoại tại các cơ quan phục vụ đối ngoại, các sở ngoại vụ.</li> <li>- Các vị trí công tác có sử dụng tiếng Pháp trong lĩnh vực du lịch lữ hành và các dịch vụ khác.</li> </ul>
16. Khả năng nâng cao trình độ:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích lũy và vận dụng được kiến thức đã học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sau đại học trong và ngoài nước.</li> <li>- Vận dụng được kiến thức đã học để tiếp cận, nắm bắt, vận dụng vào những lĩnh vực chuyên môn chưa học chuyên sâu ở nhà trường.</li> <li>- Tiếp cận được khoa học công nghệ mới, tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân và xã hội, cũng như nâng cao trình độ để tiếp nhận những vị trí giảng dạy tiếng Pháp ở các trường</li> </ul>

	phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở đào tạo khác
17. Chương trình đào tạo đối sánh:	Sư phạm tiếng Pháp, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế Sư phạm tiếng Pháp, Đại học Cần Thơ
18. Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo:	2019

## B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

### I. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được ban hành theo Quyết định số 1048/QĐ-DHNN ngày 30/10/2016 của Hiệu trưởng trường DHNN-ĐHĐN. Triết lý giáo dục của một trường đại học là tư tưởng chỉ đạo, xuyên suốt làm định hướng phát triển cho nhà trường. Với Triết lý “Nhân văn, Sáng tạo, Thích ứng”, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHĐN hướng đến việc đào tạo ra những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ vừa có kiến thức chuyên môn vững vàng, đạo đức trong sáng, lòng nhân ái và sẵn sàng tiếp nhận tinh hoa và tri thức của nhân loại, hội nhập vào môi trường làm việc đa văn hóa, đa ngôn ngữ.

#### Nội dung của Triết lý giáo dục:

- **Nhân văn:** Đạo đức là cái gốc của mọi vấn đề. Đặc biệt, không có gì quan trọng hơn tính nhân văn trong môi trường giáo dục. Trường Đại học Ngoại ngữ coi trọng việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên, học viên vừa có kiến thức chuyên sâu, vừa phải có khát vọng vươn lên, có tình yêu thương con người sâu sắc để trở thành những con người vừa có học vấn cao, vừa có văn hóa-nhân cách tốt.

- **Sáng tạo:** Sáng tạo là bậc cao nhất của quá trình phát triển tư duy. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên, học viên có niềm đam mê nghiên cứu khoa học, luôn biết tìm tòi và học hỏi để tìm ra tri thức mới, phương pháp giải quyết khoa học để đạt được hiệu quả cao nhất.

- **Thích ứng:** Trong môi trường hội nhập quốc tế hiện nay, đòi hỏi người lao động phải có đáp ứng tốt các yêu cầu khác nhau trong mọi hoàn cảnh công tác. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên, học viên có khả năng thích ứng trong mọi hoàn cảnh, không ngừng nâng cao nhận thức về văn hóa, liên văn hóa, ngôn ngữ và ngoại ngữ để hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế tri thức toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng hiện nay.

Các nội dung Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu đổi mới của đất nước, đáp ứng được yêu cầu của người học và sự kỳ vọng của xã hội. Triết lý Giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giáo dục của Nhà trường.

## II. Tâm nhìn và Sứ mạng

Tâm nhìn và Sứ mạng của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ trong mối tương quan với Tâm nhìn - Sứ mạng của Nhà trường.

	<b>Trường ĐHNN-ĐHĐN</b>	<b>Khoa Sư phạm Ngoại ngữ</b>
<b>TÂM NHÌN VISION</b>	Xây dựng trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng xứng tầm là cơ sở giáo dục Đại học nòng cốt của cả nước, hướng tới đẳng cấp khu vực và quốc tế.	Khoa Sư Phạm Ngoại Ngữ phấn đấu trở thành một trong những trung tâm học thuật hàng đầu trong việc đào tạo giáo viên và chuyên gia ngoại ngữ trong quốc gia và trong khu vực.
<b>SỨ MẠNG MISSION</b>	Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng có sứ mạng đào tạo, nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hoá nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.	Khoa Sư phạm Ngoại Ngữ nỗ lực hết mình để trở thành lực lượng nòng cốt trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ ngoại ngữ, năng lực hội nhập liên văn hoá và năng lực sư phạm ngoại ngữ, thích ứng với nhu cầu ngày càng gia tăng với sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế

## III. Giá trị cốt lõi

Từ triết lý giáo dục của Nhà trường cũng như tâm nhìn và sứ mạng, Khoa Sư Phạm Ngoại Ngữ có những giá trị cốt lõi được tóm tắt như sau:

**Tôn trọng** - tại khoa Sư Phạm Ngoại Ngữ, chúng tôi nuôi dưỡng lòng tôn trọng, cởi mở, chấp nhận sự đa dạng, trách nhiệm, và tính cam kết với sự phát triển của bản thân và cộng đồng

**Hài hoà** - Khoa Sư phạm Ngoại ngữ là nơi hội tụ những con người có lòng chính trực, liêm khiết, bao dung và đạo đức nghề nghiệp.

**Sáng tạo** - Đam mê học hỏi là động lực chính hướng tới sự xuất sắc trong học thuật và năng động trong trí tuệ. Học tập sáng tạo tạo điều kiện cho sinh viên tạo dựng bản sắc



ngành nghiệp vững chắc, năng lượng hướng tới tương lai và trách nhiệm công dân toàn cầu.

**Năng động** - Từng thành viên của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ là gương mẫu trong thể hiện sáng kiến, giữ vững động cơ, và luôn đi đầu trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Chúng tôi nâng niu những tinh thần sáng tạo độc lập và hợp tác trong các hoạt động về học thuật và cộng đồng.

## **C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)**

#### **1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm tiếng Pháp của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đào tạo cử nhân ngành Sư phạm tiếng Pháp có đủ kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, có sức khỏe tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, có khả năng giảng dạy tiếng Pháp ở các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở đào tạo khác, đáp ứng được những yêu cầu xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đào tạo người học tốt nghiệp trình độ Cử nhân, CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp:

**PO1:** có nền tảng kiến thức tiếng Pháp trên các bình diện để giao tiếp thành công trong môi trường nghề nghiệp

**PO2:** có năng lực tiếng Pháp để giao tiếp thành công trong môi trường nghề nghiệp

**PO3:** có năng lực sư phạm để giảng dạy tiếng Pháp như là một ngoại ngữ

**PO4:** có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với việc học tập suốt đời, bồi dưỡng chuyên môn để phát triển bản thân và đóng góp cho xã hội.

### **II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)**

Người học tốt nghiệp CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra đại học Bậc 6, theo Khung trình độ quốc gia Việt nam có khả năng:

- **PLO1: THÔNG THẠO** tiếng Pháp trên các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, hình thái, cú pháp và ngữ nghĩa.

- **PLO2:** Phân tích các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết thông qua kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, hình thái, cú pháp và ngữ nghĩa.
- **PLO3:** Thể hiện năng lực giao tiếp liên văn hóa trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng Pháp.
- **PLO4:** Vận dụng kiến thức liên văn hóa để giao tiếp hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp.
- **PLO5:** Có kiến thức về lý luận dạy học tiếng Pháp như là một ngoại ngữ đối với các đối tượng người học khác nhau.
- **PLO6:** Tổ chức giảng dạy tiếng Pháp như một ngoại ngữ hiệu quả cho các đối tượng người học có các nhu cầu khác nhau.
- **PLO7:** Thực hiện các đề án học tập và nghiên cứu về các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa và dạy-học tiếng Pháp.
- **PLO8:** Có khả năng học tập tự chủ nhằm trau dồi chuyên môn nghề nghiệp và phát triển năng lực học tập suốt đời.
- **PLO9:** Thể hiện trách nhiệm dân sự và trách nhiệm nghề nghiệp, có năng lực giao tiếp ứng xử, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm nhằm thích ứng hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp.

### III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)								
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
<b>PO 1</b>	X	X	X	X	X	X	X		
<b>PO 2</b>	X	X	X	X	X	X	X		
<b>PO 3</b>			X	X	X	X	X	X	X
<b>PO 4</b>				X	X	X	X	X	X

**Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.**

PO	PLO
<p><b>PO 1:</b> có nền tảng kiến thức tiếng Pháp trên các bình diện để giao tiếp thành công trong môi trường nghề nghiệp</p>	<p><b>PLO1:</b> Thông thạo tiếng Pháp trên các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, hình thái, cú pháp và ngữ nghĩa</p>
	<p><b>PLO2:</b> Phân tích các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết thông qua kiến thức ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, hình thái, cú pháp và ngữ nghĩa</p>
<p><b>PO 2:</b> có năng lực tiếng Pháp để giao tiếp thành công trong môi trường nghề nghiệp</p>	<p><b>PLO3:</b> Thể hiện năng lực giao tiếp liên văn hóa trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng Pháp</p>
	<p><b>PLO4:</b> Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong xã hội và trong môi trường nghề nghiệp</p>
<p><b>PO3:</b> có năng lực sư phạm để giảng dạy tiếng Pháp như là một ngoại ngữ</p>	<p><b>PLO5:</b> Nắm vững các vấn đề lý luận dạy học tiếng Pháp như là một ngoại ngữ đối với các đối tượng người học khác nhau</p>
	<p><b>PLO6:</b> Tổ chức giảng dạy tiếng Pháp như một ngoại ngữ hiệu quả cho các đối tượng người học có các nhu cầu khác nhau</p>
<p><b>PO4:</b> có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với việc học tập suốt đời, bồi dưỡng chuyên môn để phát triển bản thân và đóng góp cho xã hội.</p>	<p><b>PLO7:</b> Thực hiện các đề án học tập và nghiên cứu về các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa và giáo dục.</p>
	<p><b>PLO8:</b> Thể hiện năng lực CNTT, năng lực học tập tự chủ nhằm trau dồi chuyên môn nghề nghiệp và phát triển năng lực học tập suốt đời.</p>
	<p><b>PLO9:</b> Thể hiện trách nhiệm dân sự và trách nhiệm nghề nghiệp, có năng lực giao tiếp ứng xử, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm nhằm thích ứng hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp</p>

#### IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

**Bảng 3. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam**

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<b>Bậc 6 (Đại học)</b>		
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

**Bảng 4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam**

CDR theo khung Chuẩn đầu ra	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
<b>PLO 1</b>	X					X		X			X	X		X	
<b>PLO 2</b>	X								X	X	X	X		X	
<b>PLO 3</b>		X						X		X		X	X		
<b>PLO 4</b>	X	X		X						X		X		X	
<b>PLO 5</b>	X	X		X	X							X	X	X	X
<b>PLO 6</b>			X	X	X	X	X	X	X	X			X		X
<b>PLO 7</b>			X	X	X	X	X		X			X	X		X
<b>PLO 8</b>		X	X				X				X	X		X	X
<b>PLO 9</b>		X								X	X	X		X	X

## V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

### 1. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp có thể làm các công việc:

- Giảng dạy tiếng Pháp ở các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở đào tạo khác.
- Đảm nhận được công việc hoặc vị trí công tác cấp chuyên viên đối ngoại tại các cơ quan phục vụ đối ngoại, các sở ngoại vụ.
- Các vị trí công tác có sử dụng tiếng Pháp trong lĩnh vực du lịch lữ hành và các dịch vụ khác.

### 2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tích lũy và vận dụng được kiến thức đã học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sau đại học trong và ngoài nước.
- Vận dụng được kiến thức đã học để tiếp cận, nắm bắt, vận dụng vào những lĩnh vực chuyên môn chưa học chuyên sâu ở nhà trường.
- Tiếp cận được khoa học công nghệ mới, tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân và xã hội, cũng như nâng cao trình độ để tiếp nhận

những vị trí giảng dạy tiếng Pháp ở các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở đào tạo khác.

## **VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp**

### **1. Tiêu chí tuyển sinh**

CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông
2. Đủ điểm và điều kiện xét tuyển theo Đề án tuyển sinh

### **2. Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo
2. Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 và Ngoại ngữ 2 theo quy định
  - a. Có chứng chỉ tiếng Pháp ít nhất tương đương Bậc 4 và theo Khung tham chiếu châu Âu (CECR)
  - b. Có chứng chỉ ngoại ngữ 2 bậc 3 đối với tiếng Anh và bậc 2 đối với các ngôn ngữ khác
3. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất
4. Có chứng chỉ Tin học
5. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên
6. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

## **VII. Chiến lược giảng dạy và học tập**

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp, Khoa đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

### **1. Thuyết giảng**

**Thuyết giảng** là một chiến lược giảng dạy trong đó giáo viên kết hợp các yếu tố kích hoạt tương tác, chia nhỏ bài giảng ít nhất một lần để sinh viên tham gia vào một hoạt động cho phép làm việc trực tiếp với tài liệu và các bạn đưa ra câu hỏi cho giảng viên hoặc trả lời câu hỏi của giảng viên. Đưa ra một bài giảng tương tác liên quan đến việc tạo và tích hợp các hoạt động tương tác của sinh viên với nhiều phân đoạn truyền thống hơn.

## 2. Động não

**Động não** là một chiến lược giảng dạy khuyến khích người học đưa ra các ý tưởng về một chủ đề nhất định. Động não có thể được sử dụng làm nền tảng cho hoạt động khác như viết hoặc thảo luận.

## 3. Giải câu đố

**Giải câu đố** là một cách hiệu quả để cung cấp cho người học những phản hồi liên tục và hỗ trợ tiến trình học tập của họ. Phương pháp này có thể giúp cho người học hiểu kiến thức nội dung học phần và thông tin cho giảng viên những hạn chế về kiến thức hoặc hiểu sai cần chú trọng hơn.

## 4. Tự học

**Tự học** bao gồm việc học không có sự giám sát trực tiếp hoặc tham dự lớp học.

## 5. Nghe chép chính tả

**Nghe chép chính tả** là một kỹ thuật được sử dụng trong giảng dạy và kiểm tra ngôn ngữ, trong đó có một đoạn văn được đọc to cho người học và họ phải viết ra những gì họ nghe một cách chính xác nhất.

## 6. Làm việc theo cặp

**Làm việc theo cặp** là một chiến lược giảng dạy yêu cầu người học tham gia vào các hoạt động học tập với đối tác thảo luận để đưa ra ý tưởng bằng phương pháp động não, lập bản đồ tư duy hoặc chia sẻ ý kiến, quan điểm trong các nhiệm vụ được giảng viên giao.

## 7. Làm việc nhóm

**Làm việc nhóm** là một chiến lược giảng dạy yêu cầu người học tham gia vào các hoạt động học tập trong cùng một nhóm trong một khoảng thời gian trong khi thực hiện một nhiệm vụ quan trọng với một kết quả chung. Làm việc nhóm bao gồm các quan điểm của học tập hợp tác và liên quan đến sự phân công / nhiệm vụ do giảng viên đặt ra, theo đó người học làm việc cùng nhau trong một nhóm sẽ nhận được điểm và phản hồi chung.

## 8. Thảo luận

**Phương pháp Thảo luận** đề cập đến việc trình bày có hệ thống các lập luận đối lập về một vấn đề cụ thể. Khi người tham gia lắng nghe, họ phải xem xét nhiều quan điểm, đánh giá các lập luận thông qua sự tham gia tích cực và nắm vững nội dung. Tranh luận trong lớp học có thể diễn ra dưới nhiều hình thức, từ các hoạt động đơn giản đến phức tạp diễn ra trong lớp hoặc trực tuyến, và có thể được áp dụng cho nhiều chủ đề và lĩnh vực khác nhau.

## 9. Thuyết trình

**Thuyết trình** là một chiến lược giảng dạy trong đó sinh viên được yêu cầu trình bày kiến thức và hiểu biết về một chủ đề hoặc nội dung cụ thể. Người học có thể tự chọn chủ đề hoặc được giảng viên cung cấp để thực hiện nghiên cứu và sau đó thuyết trình cho khán giả (bạn học). Thuyết trình có thể được thực hiện riêng lẻ hoặc theo nhóm, và có hoặc không có giáo cụ trực quan.

## 10. Bài tập lớn

**Bài tập lớn** là một dạng bài tập mang tính thực tiễn cao để chứng minh, đánh giá và phân tích một chủ đề nào đó. Chúng được sử dụng như một phương pháp khám phá tư duy của người học để kích thích việc học.

## 11. Học tập theo dự án

**Học tập theo dự án** là một phương pháp giảng dạy sáng tạo thường mang tính liên ngành và tích hợp với các vấn đề và thực tiễn trong thế giới thực. Trong giảng dạy ngôn ngữ, PBL là một phương pháp linh hoạt cho phép phát triển nhiều kỹ năng trong một hoạt động liên tục, có ý nghĩa và tích hợp. Dự án thường được coi là một hoạt động dài hạn, là một phần của phương pháp giảng dạy nhằm thúc đẩy việc tiếp thu đồng thời ngôn ngữ, nội dung và kỹ năng.

## 12. Đóng vai

**Đóng vai** là một chiến lược giảng dạy trong đó người học đảm nhận các vai trò khác nhau, ví dụ, một nhân vật hoặc tính cách, tương tác và tham gia vào các môi trường học tập đa dạng và phức tạp. Mục tiêu chính là khuyến khích người học tạo ra giọng nói tự nhiên, phát âm rõ ràng, thể hiện ngôn ngữ cơ thể phù hợp và trau dồi các kỹ năng giao tiếp.

## 13. Bài tập trực tuyến



**Bài tập trực tuyến** là một chiến lược giảng dạy hỗ trợ và hướng dẫn người học tự học thông qua các bài tập trực tuyến qua nền tảng Moodle. Các bài tập được thiết kế theo nội dung giáo trình kỹ năng tiếng đang sử dụng nhằm giúp người học củng cố kiến thức ngữ pháp và từ vựng đã học. Bài tập được đánh giá tự động và giảng viên có thể kiểm soát việc tự học của người học.

#### 14. Soạn bài giảng

**Soạn bài giảng** là một chiến lược giảng dạy, theo đó giáo sinh thực tập được yêu cầu lập dàn ý cho một tiết dạy. Đó là công cụ giúp các giáo sinh chuẩn bị những nội dung sẽ được dạy và trình tự trình bày thông tin. Nó cũng cho phép giáo sinh dự đoán, giải quyết các vấn đề và khó khăn có thể phát sinh, tạo cấu trúc của một bài học được sử dụng như một bản đồ để họ theo dõi và cung cấp lưu trữ về những nội dung đã được dạy.

#### 15. Tập giảng

**Tập giảng** là một phương pháp đào tạo giáo viên, trong đó giáo sinh làm giàu kỹ năng giảng dạy của mình thông qua thực hành giảng dạy và thu nhỏ quy mô lớp học, thời lượng của tiết học, kỹ năng giảng dạy, quy mô của chủ đề trong các điều kiện có kiểm soát. Tập giảng bao gồm các hoạt động theo chu kỳ, trong đó bao gồm việc soạn bài giảng, giảng dạy, đưa ra phản hồi, soạn lại bài giảng, giảng dạy lại và đưa ra phản hồi cho đến khi giáo sinh thành thạo một kỹ năng cụ thể.

#### 16. Thực tập sư phạm

Thực tập sư phạm là một chiến lược giảng dạy tích hợp các khóa học học thuật được công nhận với các khoảng thời gian có giám sát, có trải nghiệm phù hợp tại nơi làm việc để giúp sinh viên xây dựng kiến thức, hiểu biết và kỹ năng trong bối cảnh công việc thực tế.

**Bảng 5. Ma trận giữa chiến lược dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT**

Chiến lược và phương pháp dạy-học	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)								
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
1. Thuyết giảng	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2. Động não	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

3. Giải câu đố	✓	✓	✓	✓	✓	✓			
4. Tự học	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
5. Nghe chép chính tả	✓	✓		✓					
6. Làm việc theo cặp	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
7. Làm việc theo nhóm	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
8. Thảo luận		✓	✓	✓	✓	✓	✓		
9. Thuyết trình	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
10. Bài tập lớn	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
11. Học tập theo dự án			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
12. Đóng vai		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
13. Bài tập trực tuyến	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
14. Soạn giáo án					✓	✓		✓	✓
15. Tập giảng					✓	✓		✓	✓
16. Thực hành sư phạm	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

## **D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **I. Cấu trúc chương trình đào tạo**

Cấu trúc CTĐT được chia thành 05 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.

**Bảng 5. Các khối kiến thức và số tín chỉ**

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
A	Khối kiến thức Giáo dục đại cương	35	35	0	06
B	Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	104	89	15	6
I	Khối kiến thức Kỹ năng tiếng	54	54	0	0
II	Khối kiến thức Ngôn ngữ-Văn hóa-Văn học	20	22	09	6
III	Khối kiến thức Nghiệp vụ Sư phạm	21	21	0	0
IV	Khối kiến thức Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	8	2	6	0
<b>Tổng</b>		<b>139</b>	<b>124</b>	<b>15</b>	<b>12</b>

## II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

### 2.1. Khung chương trình đào tạo

STT	LOẠI HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
<b>1.</b>		<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>35</b>
<b>1.1.</b>		<b><i>Lý luận Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh</i></b>	
	Bắt buộc (11 tín chỉ)	Triết học Mác-Lênin	3
		Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
		Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
<b>1.2.</b>		<b><i>Khoa học xã hội</i></b>	
	Bắt buộc (08 tín chỉ)	Tiếng Việt	2
		Dẫn luận ngôn ngữ	2
		Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
		Pháp luật đại cương	2
<b>1.3.</b>		<b><i>Ngoại ngữ 2</i></b>	
	Tự chọn bắt buộc (06 tín chỉ)	Ngoại ngữ II.1	3
		Ngoại ngữ II.2 <i>(SV chọn 1 trong các ngoại ngữ sau: tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Thái Lan)</i>	3

<b>1.4.</b>	<b>Tin học</b>		
	Bắt buộc (02 tín chỉ)	Tin học cơ sở	2
<b>1.5</b>	<b>Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng</b>		
		Giáo dục thể chất	4
		Giáo dục quốc phòng	4
<b>2.</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>104</b>
<b>2.1.</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>54</b>
	Bắt buộc (54 tín chỉ)	Tiếng Pháp 1A	4
		Tiếng Pháp 1B	4
		Tiếng Pháp 1C	4
		Tiếng Pháp 2A	4
		Tiếng Pháp 2B	4
		Tiếng Pháp 2C	4
		Tiếng Pháp 3A	4
		Tiếng Pháp 3B	4
		Tiếng Pháp 3C	4
		Tiếng Pháp 4A	4
		Tiếng Pháp 4B	4
		Nghe – Nói nâng cao 1	3
		Nghe – Nói nâng cao 2	2
		Đọc – Viết nâng cao 1	3
	Đọc – Viết nâng cao 2	2	
<b>2.2.</b>	<b>Khối kiến thức ngôn ngữ- văn hóa, văn học</b>		<b>19</b>
	Bắt buộc (12 tín chỉ)	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	2
		Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	2
		Thực hành dịch	2
		Thuyết trình	2
		Văn hoá Pháp	2
		Văn học Pháp	2
	Tự chọn Bắt buộc (7 tín chỉ)	Văn hóa địa phương	2
		Văn học Pháp và CD Pháp ngữ	2
		Văn minh Pháp và CD Pháp ngữ	2
		Tiếng Pháp du lịch	3
		Tiếng Pháp thương mại	3
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2

<b>2.4.</b>	<b>Kiến thức nghiệp vụ sư phạm</b>		<b>23</b>
	Bắt buộc (21 tín chỉ)	Tâm lý học đại cương	2
		Tâm lý lứa tuổi và tâm lý sư phạm	2
		Giáo dục học đại cương	2
		Giáo dục học phổ thông	2
		Giáo học pháp tiếng Pháp 1	3
		Giáo học pháp tiếng Pháp 2	3
		Giáo học pháp tiếng Pháp 3	3
		Kiểm tra đánh giá	2
		Công nghệ trong giảng dạy tiếng Pháp	2
		Quản lý Nhà nước và quản lý ngành	2
<b>3.</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>8</b>
	Bắt buộc (02 tín chỉ)	Thực tập tốt nghiệp	2
	Tự chọn	HPCM 1	3
	Bắt buộc (06 tín chỉ)	HPCM 2	3
		Luận văn tốt nghiệp	6
<b>Tổng cộng toàn khóa</b>			<b>139</b>

## 2.2. Điều kiện đăng ký học phần

TT	TÊN HỌC PHẦN	TÍN CHỈ	TÍNH CHẤT HP	ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN		
				HP TIÊN QUYẾT	HP HỌC TRƯỚC	HP SONG HÀNH
1.	Tiếng Pháp 1A	4	BB	X	X	T Pháp 1B T Pháp 1C
2.	Tiếng Pháp 1B	4	BB	X	X	T Pháp 1A T Pháp 1C
3.	Tiếng Pháp 1C	4	BB	X	X	T Pháp 1A T Pháp 1B
4.	Tiếng Pháp 2A	4	BB	X	Tiếng Pháp 1A	T Pháp 2B T Pháp 2C
5.	Tiếng Pháp 2B	4	BB	X	Tiếng Pháp 1B	T Pháp 2A T Pháp 2C
6.	Tiếng Pháp 2C	4	BB	X	Tiếng Pháp 1C	T Pháp 2A

						T Pháp 2B
7.	Tiếng Pháp 3A	4	BB	X	Tiếng Pháp 2A	T Pháp 3B T Pháp 3C
8.	Tiếng Pháp 3B	4	BB	X	Tiếng Pháp 2B	T Pháp 3A T Pháp 3C
9.	Tiếng Pháp 3C	4	BB	X	Tiếng Pháp 2C	T Pháp 3A T Pháp 3B
10.	Tiếng Pháp 4A	4	BB	X	Tiếng Pháp 3A	T Pháp 4B
11.	Tiếng Pháp 4B	4	BB	X	Tiếng Pháp 3B	T Pháp 4A
12.	Văn hoá Pháp	2	BB	X	Tiếng Pháp 3C	
13.	Phương pháp NCKH	2	TC	X	X	X
14.	Thuyết trình	2	TC	X	X	X
15.	Văn hoá địa phương	2	TC	X	X	X
16.	Nghe Nói nâng cao 1	2	BB	X	Tiếng Pháp 4B	X
17.	Đọc Viết nâng cao 1	2	BB	X	Tiếng Pháp 4A	X
18.	Giáo học pháp tiếng Pháp 1	3	BB	X	Tiếng Pháp 4B	X
19.	Kiểm tra đánh giá	2	BB	X	Tiếng Pháp 4A	X
20.	Thực hành dịch	2	BB	X	Tiếng Pháp 4B	X
21.	Văn học Pháp	2	BB	X	Văn hóa Pháp	X
22.	Nghe Nói nâng cao 2	2	BB	X	Nghe Nói nâng cao 1	X
23.	Đọc Viết nâng cao 2	2	BB	X	Đọc Viết nâng cao 1	X
24.	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	2	BB	X	Tiếng Pháp 4A	X
25.	Giáo học pháp tiếng Pháp 2	3	BB		Giáo học pháp tiếng Pháp 1	X
26.	Công nghệ trong giảng dạy tiếng Pháp	2	BB	X	Tiếng Pháp 4A	X

27.	Giáo học pháp tiếng Pháp 3	3	BB	X	Giáo học pháp tiếng Pháp 2	X
28.	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	2	BB	X	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	X
29.	Văn học Pháp và CD Pháp ngữ	2	TCBB	X	Văn hóa Pháp	X
30.	Văn minh Pháp và CD Pháp ngữ	2	TCBB	X	Văn hóa Pháp	X
31.	Tiếng Pháp du lịch	3	TCBB	X	Tiếng Pháp 4A	X
32.	Tiếng Pháp thương mại	3	TCBB	X	Tiếng Pháp 4A	X
33.	Thuyết trình	2	TCBB	X	X	X
34.	Thực tập SP tốt nghiệp	2	BB	X	Giáo học pháp tiếng Pháp 3	X
35.	HPCM 1	3	TCBB	X	Đọc Viết nâng cao 2	X
36.	HPCM 2	3	TCBB	X	Giáo học pháp tiếng Pháp 3	X
37.	Luận văn tốt nghiệp	6	TCBB	X	Theo xét duyệt	X

### Ghi chú

- Tính chất học phần:
  - BB: học phần bắt buộc
  - TC: học phần tự chọn

### 2.3. Kế hoạch đào tạo

TT	MÃ HP	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TC
1.	2130010	<b>I</b>	<b>Bắt buộc</b>	Pháp luật đại cương	2
2.	3140030			Tiếng Việt	2
3.	4190473			Tiếng Pháp 1A	4
4.	4190484			Tiếng Pháp 1B	4
5.	4190494			Tiếng Pháp 1C	4
6.	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4

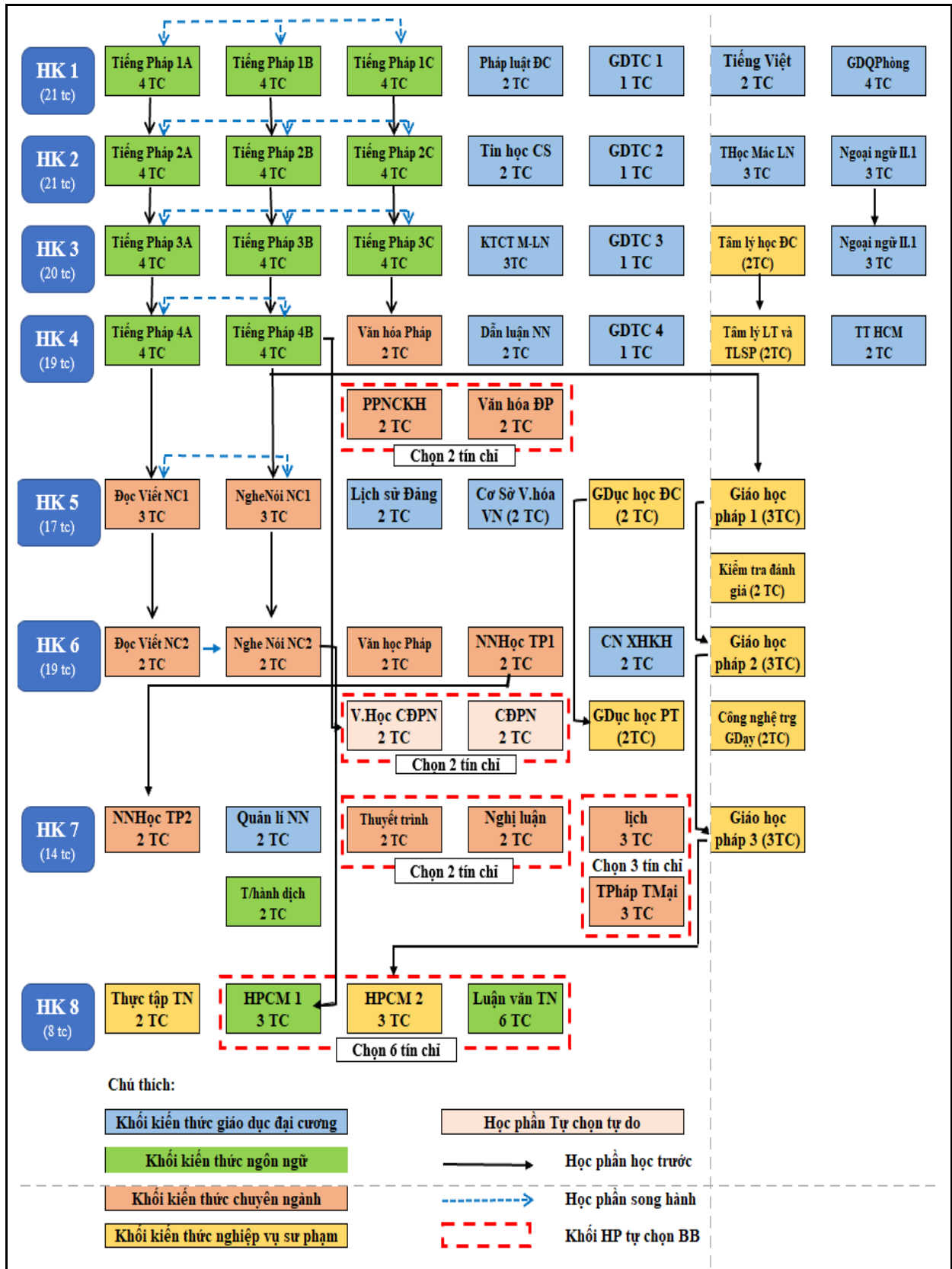
7.	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
8.	2090070	<b>II</b>	<b>Bắt buộc</b>	Triết học Mác-Lênin	3
9.	3040010			Tin học cơ sở	2
10.	4190993			Tiếng Pháp 2A	4
11.	4191003			Tiếng Pháp 2B	4
12.	4191013			Tiếng Pháp 2C	4
13.	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
14.	4121702			Ngoại ngữ II.1 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>21</b>
15.	2120010	<b>III</b>	<b>Bắt buộc</b>	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
16.	3080020			Tâm lý học đại cương	2
17.	4191023			Tiếng Pháp 3A	4
18.	4191033			Tiếng Pháp 3B	4
19.	4191043			Tiếng Pháp 3C	4
20.	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
21.	4121712			Ngoại ngữ II.2 ( <i>SV chọn ngoại ngữ</i> )	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>20</b>
22.	3080080	<b>IV</b>	<b>Bắt buộc</b>	Tâm lý lứa tuổi và tâm lý sư phạm	2
23.	4191063			Tiếng Pháp 4A	4
24.	4191073			Tiếng Pháp 4B	4
25.	4191053			Văn hoá Pháp	2
26.	2120020			Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
27.	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
28.	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
29.	4191083			<b>Tự chọn</b> (2 TC)	<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>
30.	4191093		<i>Văn hoá địa phương</i>		2
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>
31.	2090080	<b>V</b>	<b>Bắt buộc</b>	Lịch sử Đảng CSVN	2
32.	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
33.	3080060			Giáo dục học đại cương	2
34.	4191103			Nghe – Nói nâng cao 1	3
35.	4191113			Đọc – Viết nâng cao 1	3
36.	4191133			Kiểm tra đánh giá	2
37.	4191123			Giáo học pháp tiếng Pháp 1	3
<b>Tổng số tín chỉ</b>					<b>19</b>



38.	3080030	<b>VI</b>	<b>Bắt buộc</b>	Giáo dục học phổ thông	2	
39.	2090211			Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
40.	4191143			Văn học Pháp	2	
41.	4191153			Nghe – Nói nâng cao 2	2	
42.	4191163			Đọc – Viết nâng cao 2	2	
43.	4191173			Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	2	
44.	4191183			Giáo học pháp tiếng Pháp 2	3	
45.	4191193			Công nghệ trong giảng dạy tiếng Pháp	2	
46.	4198290			<b>Tự chọn</b> (2 TC)	<i>Văn học Pháp và CD Pháp ngữ</i>	2
47.	4191203				<i>Văn minh Pháp và CD Pháp ngữ</i>	2
<b>Tổng số tín chỉ</b>				<b>19</b>		
48.	3080040	<b>VII</b>	<b>Bắt buộc</b> (11 TC)	Quản lý nhà nước	2	
49.	4191223			Thực hành dịch	2	
50.	4191233			Giáo học pháp tiếng Pháp 3	3	
51.	4191243			Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	2	
52.	4191253		<b>Tự chọn bắt buộc</b> (5 TC)	<i>Tiếng Pháp du lịch</i>	3	
53.	4191263			<i>Tiếng Pháp thương mại</i>	3	
54.	4191273			<i>Thuyết trình</i>	2	
55.	4191283			<i>Nghị luận</i>	2	
<b>Tổng số tín chỉ</b>				<b>14</b>		
56.	4191293	<b>VIII</b>	<b>Bắt buộc</b>	Thực tập SP tốt nghiệp	2	
57.	4191303			<b>Tự chọn</b> (6 TC)	<i>HPCM 1</i>	3
58.	4191313		<i>HPCM 2</i>		3	
59.	4191323		<i>Luận văn tốt nghiệp</i>		6	
<b>Tổng số tín chỉ</b>				<b>8</b>		
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOẢ</b>				<b>139</b>		

(Tổng số tín chỉ toàn khóa là 139 tín chỉ, bao gồm 04 tín chỉ Giáo dục thể chất và 04 tín chỉ Giáo dục quốc phòng)

**III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo** (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)



#### 4.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT

STT	HỌC PHẦN	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9
1	Pháp luật đại cương							R		R
2	Tiếng Việt	R	R	I	I					R
3	Tiếng Pháp 1A	I	I	I	I					
4	Tiếng Pháp 1B	I	I	I	I					
5	Tiếng Pháp 1C	I	I	I	I					
6	Triết học Mac-Lênin					R	R			R
7	Tin học cơ sở							R	R	R
8	Tiếng Pháp 2A	R	R	R	R					
9	Tiếng Pháp 2B	R	R	R	R					
10	Tiếng Pháp 2C	R	R	R	R					
11	KTCT Mác-Lênin			R					R	R
12	Dẫn luận ngôn ngữ	R	R		R					
13	Tiếng Pháp 3A	R	R	R	R					
14	Tiếng Pháp 3B	R	R	R	R					
15	Tiếng Pháp 3C	R	R	R	R					
16	Ngoại ngữ II.1								R	R
17	Tâm lý lứa tuổi và tâm lý SP					R	R		R	R
18	Tiếng Pháp 4A	R	R	R	R	I	I	I	I	I
19	Tiếng Pháp 4B	R	R	R	R	I	I	I	I	I
20	Văn hóa Pháp			M	M			R	R	R
21	Phương pháp NCKH							M	M	M
22	Thuyết trình						R	R	R	R
23	Văn hóa địa phương			R	R				R	I
24	Ngoại ngữ II.2								R	R
25	Tư tưởng HCM								R	R
26	Cơ sở văn hóa VN			R	R				R	R
27	Giáo dục học đại cương					R	R			R
28	Nghe - Nói NC1	M	M	R	M	I	I		R	R
29	Đọc - Viết NC1	M	M	R	M	I	I		R	R
30	Giáo học pháp 1					R	R		R	M
31	Ngoại ngữ II.3								R	R
32	Giáo dục học PT					R	R			R
33	Chủ nghĩa XHKH			R						R

34	Văn học Pháp			M	M			M	M	M
35	Nghe - Nói NC 2	M	M	R	R	R	R	R		R
36	Đọc - Viết NC 2	R	R	M	M	R	R	R		R
37	NN học tiếng Pháp 1	M	M		R				R	R
38	Giáo học pháp 2					M	M	M	M	M
39	Công nghệ trong GD					R	M	M	M	M
40	Ngoại ngữ II.4								M	M
41	Lịch sử Đảng SCVN			R					R	R
42	Kiểm tra đánh giá					M	M	R	R	M
43	Giáo học pháp 3					M	M	M	M	M
44	NN học tiếng Pháp 2	M	M		M	R	R	M		M
45	V.học Pháp CĐ PN			M	M			R	M	M
46	Vminh Pháp CĐ PN			M	M			R	M	M
47	Thực hành dịch	R	R		R					
48	Tiếng Pháp du lịch	R	R	R	R			R		
49	HP chuyên môn 1			R	R	R	R	R	M	M
50	HP chuyên môn 2					M	M	R	M	M
51	Thực tập sư phạm	M	M	M	R	M	M	M	M	M
52	Luận văn tốt nghiệp		M		M	M		M	M	M
<b>Tổng hợp số lượng học phần theo các mức độ đóng góp</b>										
	<b>Mức I</b>	3	3	4	4	4	4	2	2	3
	<b>Mức R</b>	13	13	18	17	10	10	12	17	22
	<b>Mức M</b>	5	6	6	7	6	6	5	11	14

## E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

### I. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Ngoại ngữ. Thời gian đào tạo được thiết kế trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính và học kỳ hè.

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn bắt buộc theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 139 TC (kể cả các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) với điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt tối thiểu 2,00.

### II. Cách thức và công cụ đánh giá

#### 1. Đánh giá kết quả học tập

Việc đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo học kỳ và theo quy chế đào tạo hiện hành.

- Thang điểm đánh giá: thang điểm 10.
- Thang điểm tích lũy: thang điểm 4.

Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ  $i$

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ  $i$

$n$  là tổng số học phần.

## **2. Đánh giá học phần**

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua ba điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10.

Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong Đề cương chi tiết của mỗi học phần.

## **3. Cách tính điểm học phần**

Mỗi học phần được tính từ 3 điểm thành phần được đánh giá trên thang điểm 10 (với một số lẻ thập phân) với trọng số như sau:

- Thành phần 1: 20%
- Thành phần 2: 30%

- Thành phần 3: 50%

Kết quả học phần được phân loại Đạt và Không đạt theo thang điểm chữ.

Nội dung đánh giá cho từng điểm thành phần thực hiện theo đề cương chi tiết của học phần tương ứng.

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Xuất sắc	Từ 8,5 đến 10,0	A	4
	Giỏi	Từ 7,0 đến 8,4	B	3
	Khá	Từ 5,5 đến 6,9	C	2
	Trung bình	Từ 4,0 đến 5,4	D	1
Không đạt	Yếu	Dưới 4,0	F	0

#### **4. Phương pháp đánh giá học phần**

Các học phần trong chương trình đào tạo được đánh giá qua hai phương pháp chính: *đánh giá quá trình* và *đánh giá tổng kết / định kỳ*.

*Đánh giá quá trình* có mục đích cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học, bao gồm *đánh giá tiến trình* và *đánh giá giữa kỳ*.

*Đánh giá tổng kết / định kỳ* là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học. Đây cũng được gọi là *đánh giá kết thúc học phần*.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình gồm có: Đánh giá chuyên cần, Kiểm tra tự luận, Kiểm tra trắc nghiệm, Thi vấn đáp, Đánh giá tiểu luận cá nhân, Đánh giá tiểu luận nhóm, Đánh giá thuyết trình, Đánh giá giáo án, Đánh giá tập giảng, Đánh giá học phần Thực tập tốt nghiệp, Đánh giá luận văn tốt nghiệp.

##### *1. Đánh giá chuyên cần – tham gia hoạt động tại lớp*

Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo **Rubric 1**.

## *2. Đánh giá tiểu luận cá nhân*

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các nội dung này được thực hiện bởi cá nhân và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong **Rubric 2**.

## *3. Đánh giá tiểu luận nhóm*

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này được thực hiện theo nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong **Rubric 3**.

## *4. Đánh giá thuyết trình*

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo, sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này qua các tiêu chí đánh giá cụ thể như **Rubric 4**.

## *5. Đánh giá tự luận*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như **Rubric 5**.

## *6. Kiểm tra trắc nghiệm*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

## *7. Kiểm tra vấn đáp*

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong **Rubric 6**.

#### *8. Đánh giá giáo án*

Sinh viên phải tuân theo một số yêu cầu khi soạn một giáo án để thể hiện năng lực sư phạm của mình trong việc sử dụng tài liệu giảng dạy (ví dụ: hoạt động / bài học trong sách giáo khoa). Giáo án cần thể hiện sự hiểu biết của người học về nội dung bài học, kỹ năng tổ chức lớp học, tích hợp công nghệ trong dạy học ngôn ngữ, kỹ năng quản lý thời gian và khả năng thích ứng và linh hoạt trong việc lập kế hoạch các hoạt động trên lớp. **Rubric 7**

#### *9. Đánh giá tập giảng*

Tập giảng là một hoạt động học tập bắt buộc đối với sinh viên ngành sư phạm. Sinh viên cần tuân theo một số yêu cầu trong việc giảng dạy một kỹ năng hoặc một nội dung ngôn ngữ để thể hiện năng lực sư phạm của mình. Đánh giá kỹ năng dạy học bao gồm các thành phần như đạt được mục tiêu của hoạt động / bài học, trình tự các bước, tổ chức lớp học, sử dụng đồ dùng dạy học, chất lượng phân phối. **Rubric 8**

#### *10. Đánh giá thiết kế power point trình chiếu*

Thiết kế power point trình chiếu là năng lực cần thiết trong quá trình học đại học, đặc biệt là trong các học phần có kỹ năng thuyết trình và thực hành giảng dạy. Các tiêu chí đánh giá được thể hiện trong **Rubric 9**.

#### *11. Đánh giá năng lực thiết kế trang web dạy học*

Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy là bắt buộc đối với sinh viên ngành sư phạm trong bối cảnh hiện nay. Năng lực ứng dụng CNTT trong giảng dạy được rèn luyện và đánh giá trong theo các chỉ chí trình bày trong **Rubric 10**.

#### *12. Đánh giá học phần Thực tập tốt nghiệp*

Việc đánh giá Thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành sư phạm tiếng Pháp được thực hiện bởi Trường Đại học Ngoại ngữ và các cơ sở tiếp nhận thực tập sinh. Các tiêu chí đánh giá thực hiện theo “*Quy định về Thực tập sư phạm cuối khóa bậc đại học hệ chính quy*” do Trường Đại học Ngoại ngữ ban hành.



### 13. Đánh giá học phần Luận văn tốt nghiệp

Việc đánh giá Luận tốt nghiệp của sinh viên ngành sư phạm tiếng Pháp được thực hiện bởi Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ. Tiêu chí đánh giá thực hiện theo Quy định của Khoa.

*Bảng 11. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra CTĐT*

Phương pháp đánh giá	Rubric	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Chuyên cần	Rubric 1								X	X
2. Tiểu luận cá nhân	Rubric 2	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3. Tiểu luận nhóm	Rubric 3	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4. Thuyết trình	Rubric 4	X	X		X	X	X	X	X	X
5. Kiểm tra tự luận	Rubric 5	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6. Kiểm tra trắc nghiệm	Theo đáp án	X	X	X	X					
7. Đánh giá vấn đáp	Rubric 6	X		X	X					
8. Đánh giá giáo án	Rubric 7	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9. Đánh giá tập giảng	Rubric 8	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10. Đánh giá Power Point	Rubric 9						X	X	X	X
11. Đánh giá thiết kế Web	Rubric 10						X	X	X	X
12. Thực tập tốt nghiệp	Theo Quy định	X	X	X	X	X	X	X	X	X
13. Luận văn tốt nghiệp	Theo Quy định	X	X	X	X	X	X	X	X	X

## F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

Tên học phần	Tóm tắt học phần
<b>Tiếng pháp 1A</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa phát triển từ vựng và kỹ năng Đọc hiểu về các chủ đề liên quan đến giao tiếp cơ bản ở trình độ A1 như chào hỏi, tự giới

<b>Tên học phần</b>	<b>Tóm tắt học phần</b>
	thiệu bản thân và giới thiệu người khác, giới thiệu gia đình, mô tả một địa danh hoặc nơi sinh sống, lập kế hoạch cho một buổi đi chơi.
<b>Tiếng Pháp 1B</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kiến thức ngữ pháp và kỹ năng Diễn đạt viết về các chủ đề liên quan đến giao tiếp cơ bản ở trình độ A1 như chào hỏi, giới thiệu và mô tả người, mô tả gia đình, mô tả một địa danh hoặc nơi sinh sống, kể về một sự kiện đã qua hoặc một chuyến đi, lập kế hoạch cho một buổi đi chơi.
<b>Tiếng Pháp 1C</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kỹ năng nghe hiểu và kỹ năng diễn đạt nói về các chủ đề liên quan đến giao tiếp cơ bản ở trình độ A1 như chào hỏi, giới thiệu bản thân, gia đình và bạn bè; giới thiệu một địa danh hoặc nơi sinh sống; mô tả đời sống hàng ngày; kể lại một sự việc hoặc một chuyến đi; cho ý kiến cá nhân về một sự việc hoặc hiện tượng.
<b>Tiếng Pháp 2A</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa phát triển từ vựng và kỹ năng Đọc hiểu về các chủ đề liên quan đến giao tiếp cơ bản ở trình độ A2 như kể về các kỷ niệm, giới thiệu các sở thích, các môn thể thao đang chơi, giới thiệu văn tắt và đưa ra ý kiến về một bộ phim hay một buổi biểu diễn, đặt một cuộc hẹn, giới thiệu và đưa ra ý kiến về một thành phố hay một khu phố, miêu tả được một chỗ ở, một lộ trình, hiểu được các chỉ dẫn và diễn tả được sự cần thiết, hỏi thăm tin tức của ai đó, hiểu và giải thích được cách nấu một món ăn, kể về một sự kiện, lập một kế hoạch học tập, kể về một kỷ niệm học đường, nói về công việc, hiểu và đưa ra ý kiến về các tin tức, sự kiện trên báo, diễn tả được tình trạng sức khỏe, kể về một tai nạn.
<b>Tiếng Pháp 2B</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 4 tín chỉ. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kiến thức ngữ pháp và kỹ năng diễn đạt viết về những đề tài gần gũi với cuộc sống hàng ngày như kể về các kỷ niệm học đường, giới thiệu các sở thích, giới thiệu văn tắt và đưa ra ý kiến về một bộ phim hay, một buổi biểu diễn, một thành phố hay một khu phố, miêu tả được một chỗ ở, một lộ trình, hỏi thăm tin tức của ai đó, hiểu và giải thích được cách nấu một món ăn, kể về một sự kiện, lập một kế hoạch học tập, kể về một kỷ niệm học đường, nói

<b>Tên học phần</b>	<b>Tóm tắt học phần</b>
	về công việc, hiểu và đưa ra ý kiến về các tin tức, sự kiện trên báo, diễn tả được tình trạng sức khỏe, kể về một tai nạn. Học phần cũng trang bị cho người học kỹ năng viết một bài luận tiếng Pháp (80-100 từ) tương đương cấp độ A2 theo khung Tham chiếu chung châu Âu (CECR).
<b>Tiếng Pháp 2C</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kỹ năng nghe hiểu và kỹ năng diễn đạt nói về các chủ đề liên quan đến giao tiếp cơ bản ở trình độ A2 theo khung tham chiếu ngôn ngữ châu Âu như kể về một sự việc ở quá khứ (kỷ niệm, sự kiện, tai nạn, ...), giới thiệu các sở thích, giới thiệu và đưa ra ý kiến về một bộ phim hay một buổi biểu diễn, giới thiệu và đưa ra ý kiến về một thành phố hay một khu phố, miêu tả được một chỗ ở, hiểu và giải thích được cách nấu một món ăn, diễn tả được tình trạng sức khỏe, ...
<b>Tiếng Pháp 3A</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa phát triển từ vựng và kỹ năng Đọc hiểu về các chủ đề liên quan đến đề nghị một cuộc đi chơi, yêu cầu một bữa ăn, hiểu được các thông tin về lễ hội, lên các kế hoạch, diễn tả sự sở hữu, xin phép, đánh giá một hành động, chứng minh một ý kiến, đánh giá một thái độ/sự giống nhau và khác nhau, diễn tả sự thất vọng, miêu tả lộ trình/ phong cảnh/ sự di chuyển, hiểu các thông tin về một địa điểm/ khí hậu/ các phong tục/ truyền thống, diễn tả sự thiếu thốn/ nhu cầu, miêu tả người/ sự di chuyển/ công việc nội trợ, diễn tả tình cảm, hiểu các thông tin về chính trị và kinh tế, diễn tả sự tin tưởng/ không tin tưởng, trả lời điều tra, dự đoán tương lai, chọn một kiểu quần áo, đưa ra hoặc nhận lời khuyên, diễn tả sự sợ hãi/ khuyến khích, làm quen, tổ chức một chuyến đi, sử dụng các phương tiện giao thông.
<b>Tiếng Pháp 3B</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 4 tín chỉ. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kiến thức ngữ pháp và kỹ năng Diễn đạt viết liên quan đến đề nghị một cuộc đi chơi, đi ăn ở nhà hàng, một bài giới thiệu ngắn về một bộ phim, một cuốn tiểu thuyết, một vở kịch, kể lại một trải nghiệm ở nước ngoài, những khoảnh khắc đáng nhớ của một chuyến đi. Viết thư hoặc email để yêu cầu sự cho phép, đề khiếu nại, để cung cấp thông tin về một cuộc sống mới trong một môi trường mới. Học phần cũng trang bị cho người học kỹ năng viết một

<b>Tên học phần</b>	<b>Tóm tắt học phần</b>
	bài luận tiếng Pháp (120-150 từ) tương đương cấp độ B1 theo khung Tham chiếu chung châu Âu (CECR).
<b>Tiếng Pháp 3C</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kỹ năng nghe hiểu và kỹ năng diễn đạt nói thông qua những chủ điểm liên quan đến con người và xã hội ở trình độ A2 và B1 theo khung tham chiếu ngôn ngữ châu Âu như đề nghị một cuộc đi chơi, đi ăn ở nhà hàng, xây dựng một kế hoạch/dự án, giới thiệu về một đất nước hoặc địa phương (khí hậu, người dân, đời sống, truyền thống), ...
<b>Tiếng Pháp 4A</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kỹ năng đọc hiểu và kỹ năng viết về các chủ đề liên quan đến giao tiếp ở trình độ B1 như hòa nhập với môi trường làm việc; nguyên nhân và hậu quả liên quan đến môi trường hoặc xã hội; nơi làm việc, học tập; các hoạt động sáng tạo; các nơi giải trí độc đáo; đánh giá một sản phẩm hay một dịch vụ; tiền bạc; kinh tế...
<b>Tiếng Pháp 4B</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kỹ năng nghe hiểu và kỹ năng diễn đạt nói về các chủ đề liên quan đến giao tiếp ở trình độ B1 như kể lại các kỷ niệm; nói về việc hòa nhập với môi trường làm việc; diễn tả nguyên nhân và hậu quả liên quan đến môi trường hoặc xã hội; nói về nơi làm việc, học tập; nói về các hoạt động sáng tạo; giới thiệu các nơi giải trí độc đáo; đánh giá một sản phẩm hay một dịch vụ; tự xoay sở với tiền bạc; tranh luận về một đề tài kinh tế...
<b>Nghe – Nói nâng cao 1</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 2 kỹ năng chính Nghe và Nói cùng với các kỹ năng về từ vựng, ngữ pháp, được lồng ghép trong các bài Nghe và Nói, giúp người học trang bị các kỹ năng nghe như nắm bắt ý chính của bài, nắm bắt những thông tin liên quan đến người nói, quan điểm của người nói, các thông tin chi tiết liên quan đến nội dung bài nghe hiểu. Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng trình bày và bảo vệ quan điểm của mình về một vấn đề được nêu ra trong một tài liệu được cung cấp như cách phân tích chủ đề, tìm ý, xây dựng dàn ý, trình bày ý kiến, cách tranh luận, bảo vệ quan điểm của mình, thuyết phục người nghe và chuyển hướng tranh luận... Từ đó giúp sinh viên có khả năng làm

<b>Tên học phần</b>	<b>Tóm tắt học phần</b>
	bài thi chuẩn đầu ra tiếng Pháp phần Nghe, Nói tương đương trình độ bậc 4.
<b>Đọc – Viết nâng cao 1</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 2 kỹ năng chính Đọc và Viết, giúp người học trang bị các kỹ năng đọc như xác định bố cục bài viết, cách trả lời các câu hỏi, đọc hiểu các thể loại văn bản khác nhau (thông tin, lập luận). Học phần cũng trang bị các kỹ năng viết một bài luận tiếng Pháp như cách phân tích đề, xác định vấn đề, lập dàn ý. cách viết mở bài, kết luận, cách lập luận, từ đó giúp người học có khả năng viết các thể loại như thư hành chính, văn lập luận.
<b>Nghe – Nói nâng cao 2</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 2 kỹ năng chính Nghe và Nói cùng với các kỹ năng về từ vựng, ngữ pháp, được lồng ghép trong các bài Nghe và Nói, giúp người học trang bị các kỹ năng nghe như nắm bắt ý chính của bài, nắm bắt những thông tin liên quan đến người nói, quan điểm của người nói, các thông tin chi tiết liên quan đến nội dung bài nghe hiểu. Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng trình bày và bảo vệ quan điểm của mình về một vấn đề được nêu ra trong một tài liệu được cung cấp như cách phân tích chủ đề, tìm ý, xây dựng dàn ý, trình bày ý kiến, cách tranh luận, bảo vệ quan điểm của mình, thuyết phục người nghe và chuyển hướng tranh luận... Từ đó giúp sinh viên có khả năng làm bài thi chuẩn đầu ra tiếng Pháp phần Nghe, Nói tương đương trình độ bậc 4.
<b>Đọc – Viết nâng cao 2</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Đây là học phần nối tiếp học phần Đọc-Viết nâng cao 1, giúp người học trang bị các kỹ năng đọc như tìm hiểu các thông tin then chốt, tóm tắt thông tin từ các nguồn, văn bản các loại, hiểu các điểm chính của nhiều loại văn bản. Học phần cũng trang bị các kỹ năng viết một bài luận tiếng Pháp (250 từ) như cách lập dàn ý chi tiết, cách lập luận, cách triển khai ý và đưa ra ví dụ minh họa cho mỗi ý chính, cách sử dụng các từ nối để viết một bài luận trôi chảy, mạch lạc ... Từ đó giúp sinh viên có khả năng làm bài thi chuẩn đầu ra tiếng Pháp phần Đọc, Viết trình độ bậc 4.

<b>Tên học phần</b>	<b>Tóm tắt học phần</b>
<b>Tiếng Pháp du lịch</b>	<p>Học phần Tiếng Pháp Du lịch thuộc khối kiến thức cơ sở ngành gồm 4 đơn vị tín chỉ, 3 chương, mỗi chương là một chủ đề, chương 1 có 2 bài học, chương 2 và 3, mỗi chương có 3 bài học.</p> <p>Ở học phần này, sinh viên được làm quen với những khái niệm mới được sử dụng trong du lịch ở tất cả các lĩnh vực: nhà hàng, khách sạn, đi lại, lễ hành. Sinh viên cũng được làm quen với cách thức giới thiệu, quảng bá các sản phẩm du lịch, cách trả lời cho các nhu cầu, đề nghị, kiến nghị của khách qua thư từ, hay trực tiếp.</p>
<b>Tiếng Pháp thương mại</b>	<p>Học phần tiếng Pháp thương mại nhằm cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản liên quan đến doanh nghiệp, và mối liên hệ giữa doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác nhằm giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết...) cần thiết trong hoạt động kinh doanh thương mại.</p>
<b>Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1</b>	<p>Học phần gồm 15 nội dung được sắp xếp xoay quanh các loại từ và loại câu của ngữ pháp tiếng Pháp.</p> <p>Mỗi chương được chia thành nhiều mục và tiểu mục dựa trên những dữ liệu (corpus) ngắn gọn cho phép sinh viên sau khi quan sát có thể bước đầu thành lập các qui tắc ngữ pháp theo phương pháp suy diễn (démarche inductive).</p> <p>Sinh viên được luyện tập qua những bài tập với yêu cầu từ đơn giản đến phức tạp, có nội dung dựa trên những tình huống giao tiếp thường gặp.</p>
<b>PPNC khoa học</b>	<p>Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp luận nghiên cứu khoa học (những khái niệm cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, cách thức chọn lựa đề tài nghiên cứu, giới hạn vấn đề, phạm vi nghiên cứu, tiến hành tham khảo tài liệu, khai thác thông tin, xây dựng câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu, phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, trình bày kết quả nghiên cứu). Ngoài ra, người học sẽ được yêu cầu làm việc theo nhóm nhỏ, áp dụng các lý thuyết đã được trang bị để tiến hành lập đề cương chi tiết một nghiên cứu khoa học, trình bày trước lớp, tiếp thu góp ý của giảng viên, điều chỉnh và hoàn thiện đề cương.</p>

<b>Tên học phần</b>	<b>Tóm tắt học phần</b>
<b>Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2</b>	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về từ vựng và ngữ âm tiếng Pháp.
<b>Văn hóa Pháp</b>	Học phần Văn hóa Pháp nhằm cung cấp cho người học kiến thức khái quát về nước Pháp, bao gồm các lĩnh vực cơ bản như địa lý, lịch sử, xã hội, kinh tế, giáo dục, chính trị. Học phần cũng giúp cho người học rèn luyện kỹ năng tổng hợp và phân tích thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng công nghệ thông tin khi thực hiện các bài trình bày, tạo cho người học ý thức học tập chủ động, tích cực tìm hiểu thêm về nước Pháp qua các loại tài liệu khác nhau.
<b>Văn học Pháp</b>	<p>Học phần trình bày một số khái niệm cơ bản về các dòng văn học, các tác giả và các tác phẩm tiêu biểu của Văn học Pháp từ Trung Cổ đến thế kỉ XX.</p> <p>Nội dung được chia thành 6 phần: Mỗi phần giới thiệu những đặc điểm của văn học của từng thời kì; giới thiệu về các tác giả tiêu biểu của dòng văn học đó và phần thứ ba là phân tích trích đoạn các tác phẩm văn học. Cuối mỗi mục có phần bài tập gồm các câu hỏi hướng dẫn sinh viên nắm bắt và củng cố nội dung kiến thức cơ bản khi đọc giáo trình.</p>
<b>Thuyết trình</b>	<p>Học phần này trang bị cho người học cách tìm chủ đề cho một bài thuyết trình, từ đó xây dựng được dàn bài thuyết trình (từ sơ lược đến chi tiết) với đầy đủ các phần mở đầu, thân bài và kết luận. Ngoài ra, người học cũng được hướng dẫn sử dụng được các thiết bị trình chiếu phục vụ cho việc thuyết trình, vận dụng các kiến thức đã học để trình bày tốt một bài thuyết trình bằng tiếng Pháp, vận dụng các kỹ năng « mềm » như cử chỉ kèm lời, độ nhanh, độ cao thấp của giọng nói để bài thuyết trình có tính thuyết phục.</p>
<b>Văn hóa địa phương</b>	<p>Học phần Văn hóa địa phương cung cấp cho người học các kiến thức căn bản về văn hóa vùng Quảng Nam-Đà Nẵng, từ đó hướng dẫn người học tìm kiếm các tài liệu chuyên sâu hơn để làm thuyết trình.</p>
<b>Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1</b>	<p>Học phần gồm 15 nội dung được sắp xếp xoay quanh các loại từ và loại câu của ngữ pháp tiếng Pháp.</p>

<b>Tên học phần</b>	<b>Tóm tắt học phần</b>
	<p>Mỗi chương được chia thành nhiều mục và tiểu mục dựa trên những dữ liệu (corpus) ngắn gọn cho phép sinh viên sau khi quan sát có thể bước đầu thành lập các qui tắc ngữ pháp theo phương pháp suy diễn (démarche inductive). Sinh viên được luyện tập qua những bài tập với yêu cầu từ đơn giản đến phức tạp, có nội dung dựa trên những tình huống giao tiếp thường gặp.</p>
<b>Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2</b>	<p>Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về từ vựng và ngữ âm tiếng Pháp.</p> <p>Nội dung học phần xoay quanh 2 nội dung chính :</p> <p>Những khái niệm cơ bản về từ vựng như: từ và yếu tố cấu tạo từ; các phương thức cấu tạo từ; nghĩa và các thành phần, các loại nghĩa.</p> <p>Những kiến thức cơ bản về hệ thống ngữ âm tiếng Pháp: bộ máy cấu âm; hệ nguyên âm và phụ âm; những đặc điểm cấu âm của nguyên âm và phụ âm; mối quan hệ giữa âm thanh và chữ viết; bán nguyên âm và bán phụ âm; âm tiết; trọng âm của một từ, một câu; nhóm nhịp điệu trong một câu; ngữ điệu của câu; những lưu ý về cách đọc nối; cách phiên âm tiếng Pháp theo bảng phiên âm quốc tế.</p>
<b>Văn minh Pháp và cộng đồng Pháp ngữ</b>	<p>Sau phần giới thiệu vắn tắt Khối cộng đồng Pháp ngữ (Francophonie), 10 nội dung tương ứng với 10 chương trình bày chi tiết hơn văn minh cộng đồng Pháp ngữ, bao gồm : Tây Phi, Trung Phi, Khu vực các hồ lớn, Khu vực Ấn Độ Dương, Khu vực các quốc gia Ả rập, Đông Nam Á, Khu vực Thái Bình Dương, Khu vực Ca-ri-bê, Bắc Mỹ và Châu Âu. Các nét văn minh, văn hóa bao gồm: Điều kiện tự nhiên, Lịch sử, Chính trị, Kinh tế, Ngôn ngữ và Tôn giáo.</p> <p>Sinh viên được khám phá nét đặc trưng của từng khu vực thông qua những bài viết súc tích, dễ hiểu và luyện tập qua những bài tập với yêu cầu từ đơn giản đến phức tạp.</p>
<b>Văn học Pháp và cộng đồng Pháp ngữ</b>	<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về các nhà văn, nhà thơ thuộc Cộng đồng Pháp ngữ và các tác phẩm của họ được viết bằng ngôn ngữ Pháp, nhằm giúp sinh viên hiểu được mối liên hệ giữa tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, đồng thời nắm bắt được đặc trưng của nền văn học hiện đại trải dài từ đầu thế kỉ XX sang thế kỉ XXI. Các tác phẩm văn học sẽ được khai thác theo từng chủ đề khác nhau, qua đó sinh viên sẽ được hướng dẫn cách nghị luận một tác</p>



<b>Tên học phần</b>	<b>Tóm tắt học phần</b>
	<p>phẩm văn học, liên kết các chủ đề và thảo luận về những quan điểm cá nhân của mỗi người. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được mời gọi phát biểu quan điểm cá nhân cho vấn đề chủ đạo xuyên suốt học phần : “Thế nào là Văn học Cộng đồng Pháp ngữ ? Liệu có sự đối lập giữa Văn học Pháp và Văn học Cộng đồng Pháp ngữ ?”</p>
<b>Thực hành dịch</b>	<p>Học phần Thực hành dịch thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm 2 đơn vị tín chỉ, dành cho sinh viên cử nhân tiếng Pháp du lịch. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kỹ thuật dịch và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng dịch ngược và dịch xuôi những câu văn hoặc đoạn văn ngắn liên quan các chủ đề Thời sự, văn hóa, xã hội, khoa học – kỹ thuật và kinh tế. Ngoài ra sinh viên cũng làm quen đến lĩnh vực văn học qua những trích đoạn văn xuôi ngắn.</p>
<b>Giáo học pháp tiếng Pháp 1</b>	<p>Học phần Giáo học pháp tiếng Pháp 1 được biên soạn cho 3 đơn vị học trình, gồm 3 chương. Chương 1 là những vấn đề lý luận trong giảng dạy ngoại ngữ như các khái niệm về giảng dạy, phương pháp giảng dạy, lí thuyết thụ đắc ngôn ngữ và các ứng dụng trong dạy học ngoại ngữ. Chương 2 là lịch sử phát triển của các đường hướng giảng dạy ngoại ngữ, các phương pháp giảng dạy và đặc trưng của từng phương pháp. Chương 3 là các ứng dụng thực hành giảng dạy như sử dụng các công cụ để thiết kế giảng dạy, các bước lên lớp, các phương tiện hỗ trợ nhằm xây dựng 1 bài học ngoại ngữ phù hợp cho đối tượng giảng dạy</p>
<b>Giáo học pháp tiếng Pháp 2</b>	<p>Học phần Giáo học Pháp tiếng Pháp 2 thuộc khối kiến thức ngành, được biên soạn cho 3 đơn vị học trình, gồm 2 phần. Phần 1 cung cấp cho người học những kiến thức liên quan đến việc giảng dạy các thành tố ngôn ngữ và các kỹ năng giao tiếp. Phần 2 rèn luyện cho người học kỹ năng thiết kế các hoạt động học tập cho từng thành tố ngôn ngữ và từng kỹ năng giao tiếp để chuẩn bị cho việc thiết kế giáo án giảng dạy một cách hoàn chỉnh và có hiệu quả ở học phần Giáo học pháp tiếp theo</p>
<b>Giáo học pháp tiếng Pháp 3</b>	<p>Học phần Giáo học pháp tiếng Pháp 3 được biên soạn cho 3 đơn vị học trình, gồm 3 phần:</p> <p>Phần 1: Thiết kế bài giảng và soạn giáo án giảng dạy các kỹ năng giao tiếp trong tiếng Pháp</p> <p>Phần 2: Các kỹ thuật giảng dạy tiếng Pháp trên lớp.</p>

<b>Tên học phần</b>	<b>Tóm tắt học phần</b>
	Phần 3: Thực hành giảng dạy
<b>Kiểm tra đánh giá</b>	Học phần KTĐG gồm 10 bài học. Mỗi bài cung cấp các cơ sở lý thuyết, các kiến thức liên quan việc kiểm tra đánh giá trong quá trình dạy ngoại ngữ cùng nhiều hoạt động đa dạng và cụ thể nhằm rèn luyện kỹ năng soạn thảo một bài KT và thực hiện việc đánh giá
<b>Công nghệ trong dạy học tiếng Pháp</b>	Ứng dụng CNTT trong dạy học là môn học cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về CNTT, vai trò của CNTT trong dạy học; tăng cường khả năng ứng dụng CNTT của sinh viên ngành sư phạm tiếng Pháp. Trong môn học, sinh viên được giới thiệu và luyện tập thiết kế bài giảng nâng cao với MS Powerpoint, các phần mềm thiết kế bài tập tương tác phổ biến nhất
<b>HP chuyên môn 1</b>	<p>Học phần HPCM 1 gồm 4 phần nghe, nói (20 tiết) và đọc viết (25 tiết) theo nội dung tương đương trình độ bậc 4. Phần Nghe : có thể hiểu ý chính một tài liệu phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng trên các phương tiện thông tin.</p> <p>Phần Nói có thể diễn đạt trôi chảy tức thì, không gặp khó khăn trong tìm từ ngữ để diễn tả đối với các chủ đề trừu tượng và phức tạp. Phần đọc : Có thể hiểu và nhận biết hàm ý của các văn bản dài với phạm vi rộng. Có thể viết rõ ràng chặt chẽ chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết.</p>
<b>HP chuyên môn 2</b>	<p>Môn học Học phần chuyên môn 2 được biên soạn cho 3 đơn vị học trình, gồm 3 phần:</p> <p>Phần 1: Phát triển nghiệp vụ sư phạm.</p> <p>Phần 2: Phương pháp và kỹ thuật tổ chức lớp học, quản lý lớp học.</p> <p>Phần 3: Phương pháp sử dụng sách giáo khoa và thực hành giảng dạy</p>
<b>Thực tập sư phạm</b>	<p>Học phần Thực tập sư phạm tốt nghiệp được thực hiện vào học kỳ 8 của chương trình đào tạo. Sinh viên được tiếp xúc với môi trường sư phạm thực tế trong 8 tuần để thực hành các kỹ năng nghề nghiệp như dự giờ, soạn giáo án, thực hiện giảng dạy, làm công tác chủ nhiệm lớp, kinh nghiệm xử lý tình huống từ thực tiễn giảng dạy thông qua báo cáo NCKH trong giáo dục.</p>

<b>Tên học phần</b>	<b>Tóm tắt học phần</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học phần nhằm phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, quản lý lớp học và khả năng nghiên cứu khoa học trong giáo dục.</li> <li>- Thực hiện theo phương thức gọi trực tiếp giáo sinh về cơ sở thực tập, do cơ sở thực tập quản lý và đánh giá kết quả thực tập giảng dạy và thực tập chủ nhiệm.</li> <li>- Công tác NCKH giáo dục do giảng viên trường ĐHNN phụ trách: thống nhất nội dung, hướng dẫn thực hiện, đánh giá dựa trên bảng báo cáo NCKH của giáo sinh.</li> </ul>
<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<p>Luận văn tốt nghiệp được thực hiện vào HK8 trong chương trình đào tạo 8 HK, sau khi sinh viên đã hoàn thành tất cả các học phần (trừ HPCMCK). Luận văn tốt nghiệp là học phần tự chọn qua đó sinh viên thực hiện một công trình khoa học quan trọng, có cơ hội phát triển kỹ năng tổng hợp những kiến thức đã tiếp thu trong lĩnh vực chuyên ngành để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn trong các lĩnh vực giáo học pháp, ngôn ngữ, văn hóa và các vấn đề xã hội có liên quan.</p> <p>Luận văn tốt nghiệp được thực hiện theo thời hạn thông báo của Khoa và thông qua các bước sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Sinh viên đăng ký làm Luận văn cuối khóa và đăng ký giảng viên hướng dẫn (nếu có)</li> <li>2. Khoa thông qua danh sách đề tài, phân công giảng viên hướng dẫn</li> <li>3. Bảo vệ Đề cương sơ bộ</li> <li>4. Bảo vệ Đề cương chi tiết</li> <li>5. Báo cáo tiến độ thực hiện</li> <li>6. Hoàn thành Luận văn và nộp toàn văn (2 cuốn Toàn văn và 05 cuốn Tóm tắt)</li> <li>7. Bảo vệ Luận văn</li> </ol>

<b>Tên học phần</b>	<b>Tóm tắt học phần</b>
	8. Hoàn thiện Luận văn theo nhận xét và yêu cầu (nếu có) của Hội đồng  9. Hoàn thành các thủ tục: Nộp Luận văn 2 cuốn hoàn chỉnh với hình thức theo quy định.

## **G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Đề cương chi tiết học phần được biên soạn theo mẫu quy định, được sắp xếp theo thứ tự của Khung CTĐT và được thể hiện ở cuốn **Đề cương chi tiết học phần**.

## **H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Ngoại ngữ về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

## **K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **I. Cập nhật chương trình đào tạo**

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trường Khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Trường Khoa quản lý sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

### **II. Đánh giá chương trình đào tạo**

Ít nhất 5 năm một lần, Trường đơn vị chuyên môn quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ và theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/6/2021.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá./.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**TRƯỞNG KHOA**

**HIỆU TRƯỞNG**

**ThS. Nguyễn Hữu Tâm Thu**

**TS. Lê Thị Giao Chi**

## PHỤ LỤC 1: RUBRIC ĐÁNH GIÁ

### RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN – THAM GIA HOẠT ĐỘNG

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	<b>Chuyên cần</b>	Chuyên cần	Tham gia đầy đủ và đúng giờ tất cả các buổi học	Vắng 1 buổi không có lý do chính đáng hoặc 2 buổi có lý do chính đáng; đôi lúc đi trễ	Vắng 2 buổi không có lý do chính đáng hoặc 3-4 buổi có lý do chính đáng; thỉnh thoảng đi trễ	Vắng 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc 5 buổi có lý do chính đáng; hay đi trễ	Vắng trên 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc trên 5 buổi có lý do chính đáng; thường xuyên đi trễ	50%
2	<b>Tham gia các hoạt động</b>	Bài tập về nhà (nếu có)	Hoàn thành đầy đủ bài tập về nhà	Thường xuyên làm bài tập về nhà đầy đủ	Làm bài tập về nhà tương đối đầy đủ	Có làm bài tập về nhà nhưng còn sơ sài	Không làm bài tập về nhà	50%
		Tham gia các hoạt động trên lớp	Luôn luôn chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; luôn đưa ra các ý kiến sát đúng với nội dung bài học; chủ động triển khai	Tương đối chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; thường xuyên đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học; tham gia	Có tham gia các hoạt động trên lớp nhưng đôi lúc chưa được chủ động và tích cực; thỉnh thoảng đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài	Chưa chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học khi được gọi ý; thỉnh thoảng tham	Không tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; không đưa ra được các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học khi được gọi ý;	

			các hoạt động thảo luận nhóm	tích cực các hoạt động thảo luận nhóm	học; tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	gia các hoạt động thảo luận nhóm	không tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	
--	--	--	------------------------------	---------------------------------------	--	----------------------------------	---	--

\* Các lý do chính đáng bao gồm: thiên tai, tang gia (ông bà, bố mẹ, anh chị em ruột), cưới hỏi của bản thân, nằm viện có giấy xác nhận, tham gia các hoạt động đoàn thể được điều động theo danh sách và một số trường hợp đặc biệt khác được sự đồng ý của các cấp có thẩm quyền.

## RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ TIỂU LUẬN CÁ NHÂN

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức	<i>Bố cục</i>	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic.	30% (3 điểm)
		<i>Tài liệu tham khảo</i>	Nguồn TLTK phong phú, chính thống; danh mục TLTK được sắp xếp hợp lý và đúng yêu cầu, các chú dẫn được trích dẫn đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK khá phong phú, chính thống; 1/3 TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định và một số trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK chưa phong phú, một số tài liệu thiếu tính chính thống; khoảng 1/2 TLTK bị sắp xếp lộn xộn và thiếu các chú dẫn theo thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, đa số không chính thống; khoảng 2/3 mục trích dẫn TLTK và các chú dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, không chính thống; sắp xếp TLTK và các chú dẫn không đúng thể thức quy định.	



		<i>Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt, hình thức trình bày</i>	Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định.	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	
2	<b>Nội dung</b>	<i>Luận điểm</i>	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học và sáng tạo; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng và toàn diện.	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng.	Có đưa ra quan điểm cá nhân nhưng tính khoa học không cao; nêu luận điểm tương đối rõ ràng, phân tích chưa toàn diện.	Chưa đưa ra được quan điểm cá nhân; nêu luận điểm nhưng không phân tích.	Không đưa ra được quan điểm cá nhân và luận điểm mà chỉ tổng hợp từ các nguồn TLTK.	70% (7 điểm)
		<i>Dẫn chứng</i>	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm.	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phần nào đó bảo vệ được luận điểm.	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Không có dẫn chứng minh họa.	

### RUBRIC 3 : ĐÁNH GIÁ TIÊU LUẬN NHÓM

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	<b>Hình thức</b>	<i>Bố cục</i>	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ, độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định; các chương mục không rõ ràng và lô-gic.	30% (3 điểm)
		<i>Tài liệu tham khảo</i>	Nguồn TLTK phong phú, chính thống; danh mục TLTK được sắp xếp hợp lý và đúng yêu cầu, các chú dẫn được trích dẫn đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK khá phong phú, chính thống; 1/3 TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định và một số trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK chưa phong phú, một số tài liệu thiếu tính chính thống; khoảng 1/2 TLTK bị sắp xếp lộn xộn và thiếu các chú dẫn theo thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, đa số không chính thống; khoảng 2/3 mục trích dẫn TLTK và chú dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, không chính thống; sắp xếp TLTK và các chú dẫn không đúng thể thức quy định.	

		<i>Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt, hình thức trình bày</i>	Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định.	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	
2	<b>Nội dung</b>	<i>Luận điểm</i>	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học và sáng tạo; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng và toàn diện.	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng.	Có đưa ra quan điểm cá nhân nhưng tính khoa học không cao; nêu luận điểm tương đối rõ ràng, phân tích chưa toàn diện.	Chưa đưa ra được quan điểm cá nhân; nêu luận điểm nhưng không phân tích.	Không đưa ra được quan điểm cá nhân và luận điểm mà chỉ tổng hợp từ các nguồn TLTK.	50% (5 điểm)
		<i>Dẫn chứng</i>	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm.	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phân nào đó bảo vệ được luận điểm.	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Không có dẫn chứng minh họa.	

3	<b>Kỹ năng nhóm</b>	<i>Hiệu quả làm việc nhóm</i>	Các thành viên hoàn tốt nhiệm vụ của mình. Tất cả thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; nhóm trả lời tốt các câu hỏi của đề tài.	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt trong chất lượng công việc của các thành viên; 80% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 80% câu hỏi của đề tài.	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt rõ ràng trong chất lượng công việc của các thành viên; 60% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 60% câu hỏi của đề tài	Một số thành viên không tham gia làm việc nhóm; dưới 50% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời được dưới 50% câu hỏi của đề tài.	Các thành viên không hoàn thành công việc đúng khối lượng và thời gian quy định; dưới 50% các thành viên không hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm không trả lời được các câu hỏi của đề tài.	15% (1,5 điểm)
		<i>Khả năng lãnh đạo</i>	Phân chia công việc hợp lý; có kỹ năng giải quyết vấn đề hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý; một số vấn đề của nhóm chưa được giải quyết hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý;	Phân chia công việc chưa hợp lý;	Phân chia công việc không hợp lý;	5% (0,5 điểm)

#### RUBRIC 4 : ĐÁNH GIÁ THUYẾT TRÌNH

T T	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	<b>Nội dung</b>	<i>Nội dung</i>	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; tất cả các nội dung đều có phân tích rõ ràng, có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; một số nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; khoảng 1/2 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung chưa được nêu ra một cách logic; khoảng 2/3 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đúng nội dung của đề tài	40% (4 điểm)
2	<b>Thuyết trình</b>	<i>Bố cục</i>	Bố cục: Đầy đủ các phần Giới thiệu nhóm, Giới thiệu đề tài, Giới thiệu các nội dung chính, Nội dung chính, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Câu hỏi thảo luận	Bố cục thiếu tối đa 2 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 3 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 4 mục so với quy định	Bố cục lủng củng, các mục sắp xếp lộn xộn, thiếu nội dung so với quy định	40% (4 điểm)
			Phong cách trình bày tự tin; Diễn	Phong cách trình bày tự tin; Diễn	Phong cách trình bày chưa thật tự	Phong cách trình bày chưa tự tin;	Không tự tin khi trình bày; diễn đạt	

		<i>Phong cách thuyết trình</i>	đạt gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Không phụ thuộc vào slides; Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe	đạt tương đối gãy gọn, súc tích, giọng nói khá rõ ràng, dễ nghe; Đôi chỗ còn phụ thuộc vào slides; Sử dụng tương đối tốt ngôn ngữ hình thể và có tương tác với người nghe	tin; Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	Diễn đạt còn lúng túng, giọng nói không rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc nhiều vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	lúng củng, khó hiểu; Giọng nói nhỏ, khó nghe; Phụ thuộc hoàn toàn vào slides; Không tương tác với người nghe	
		<i>Hình thức slides</i>	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa chất lượng tốt, phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng hợp lý; Phối màu đẹp, rõ ràng, nổi bật nội dung	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng tương đối hợp lý; Phối màu rõ ràng	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Có hình ảnh minh họa nhưng một số chỗ chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa sơ sài, chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp; Không có hình ảnh minh họa; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu không hợp lý	
		<i>Thời gian trình bày</i>	Đúng thời gian quy định	Quá thời gian quy định < 2 phút	Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút	Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút	Quá thời gian quy định >5 phút	
<b>3</b>	<b>Làm việc nhóm</b>	<i>Hiệu quả làm</i>	Các thành viên hoàn tốt nhiệm vụ của mình. Tất cả	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có	Một số thành viên không tham gia làm việc nhóm;	Các thành viên không hoàn thành công việc đúng	15% (1,5 điểm)

		<i>việc nhóm</i>	thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; nhóm trả lời tốt các câu hỏi của đề tài.	sự khác biệt trong chất lượng công việc của các thành viên; 80% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 80% câu hỏi của đề tài.	sự khác biệt rõ ràng trong chất lượng công việc của các thành viên; 60% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 60% câu hỏi của đề tài	dưới 50% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời được dưới 50% câu hỏi của đề tài.	khối lượng và thời gian quy định; dưới 50% các thành viên không hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; không trả lời được các câu hỏi của đề tài.	
		<i>Khả năng lãnh đạo</i>	Phân chia công việc hợp lý; có kỹ năng giải quyết vấn đề hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý; một số vấn đề của nhóm chưa được giải quyết hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý;	Phân chia công việc chưa hợp lý;	Phân chia công việc không hợp lý;	5% (0,5 điểm)

## RUBRIC 5 : ĐÁNH GIÁ TỰ LUẬN

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung và hình thức trình bày	<i>Trả lời ngắn (câu hỏi bậc 1: trình bày tái hiện kiến thức)</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày đúng và đầy đủ các nội dung nêu trong đáp án.</li> <li>- Không có hoặc có 1-2 lỗi chính tả và diễn đạt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày đúng và đạt 70-80% nội dung nêu trong đáp án.</li> <li>- Có 3-4 lỗi nhầm lẫn thông tin, lỗi chính tả và diễn đạt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày đúng và đạt 50-60% nội dung nêu trong đáp án.</li> <li>- Có 5-6 lỗi nhầm lẫn thông tin, lỗi chính tả và diễn đạt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày đúng và đạt 40-50% nội dung nêu trong đáp án.</li> <li>- Có trên 6 lỗi nhầm lẫn thông tin, lỗi chính tả và diễn đạt.</li> </ul>	Không trình bày được hoặc trình bày sơ sài các thông tin về vấn đề được yêu cầu.	Giảng viên điều chỉnh theo từng học phần cụ thể
		<i>Tự luận (câu hỏi bậc 2,3: Phân tích, chứng minh, đánh giá vấn đề)</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể hiện hiểu biết sâu sắc và quan điểm cá nhân về vấn đề nêu ra.</li> <li>- Có dẫn chứng và lập luận thuyết phục để bảo vệ quan điểm của mình.</li> <li>- Không có hoặc có 1-2 lỗi chính tả và diễn đạt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể hiện hiểu biết tương đối toàn diện về vấn đề nêu ra. - Có đưa ra quan điểm cá nhân.</li> <li>- Dẫn chứng và lập luận chưa thực sự chặt chẽ.</li> <li>- Có 3-4 lỗi chính tả và diễn đạt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể hiện được hiểu biết về vấn đề.</li> <li>- Chưa đưa ra được ý kiến cá nhân.</li> <li>- Chưa nêu được dẫn chứng và xây dựng lập luận.</li> <li>- Có 5-6 lỗi chính tả và diễn đạt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày vấn đề một cách đơn giản.</li> <li>- Chưa đưa ra được ý kiến cá nhân.</li> <li>- Chưa nêu được dẫn chứng và xây dựng lập luận.</li> <li>- Có trên 6 lỗi chính tả và diễn đạt.</li> </ul>	Không trình bày được hoặc trình bày một cách sơ sài về vấn đề được yêu cầu.	



**RUBRIC 6 : ĐÁNH GIÁ VẤN ĐÁP**

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	<b>Kiến thức</b>		Thể hiện hiểu biết sâu sắc về chủ đề.	Thể hiện hiểu biết tương đối về chủ đề.	Thể hiện hiểu biết nhưng chưa sâu sắc về chủ đề.	Thể hiện hiểu biết rời rạc thiếu tính hệ thống chủ đề.	Không có hiểu biết về chủ đề hoặc lạc đề.	40% (4 điểm)
2	<b>Kỹ năng lập luận</b>	<i>Luận điểm</i>	Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng, chi tiết đối với tất cả các vấn đề, có nêu và phân tích phân biện luận điểm.	Chỉ nêu luận điểm đối với một số vấn đề, có phân tích tổng quát các luận điểm nhưng không phân tích phân biện luận điểm	Khoảng 1/2 tổng số vấn đề còn thiếu luận điểm phân tích, chưa phân tích tổng quát đối với 1/2 tổng số luận điểm và phân biện luận điểm	Khoảng 2/3 tổng số vấn đề còn thiếu luận điểm phân tích, không phân tích mà chỉ nêu luận điểm	Không nêu luận điểm, không có dẫn chứng chi tiết.	40% (4 điểm)
		<i>Dẫn chứng</i>	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm.	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phân nào đó bảo vệ được luận điểm.	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Bài luận có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Không có dẫn chứng minh họa.	
		<i>Cấu trúc câu trả lời</i>	Các luận điểm được sắp xếp theo trình tự phát triển logic.	Các luận điểm được sắp xếp tương đối logic.	Khoảng 1/2 luận điểm thiếu liên kết mạch lạc, thiếu logic.	Khoảng 2/3 luận điểm thiếu liên kết mạch lạc, thiếu logic.	Các luận điểm không được sắp xếp theo trật tự logic, khó hiểu.	

				Một vài điểm chưa hợp lý.				
<b>3</b>	<b>Phản xạ</b>		Ngay lập tức đưa ra câu trả lời rõ ràng đúng trọng tâm, không cần gọi mở từ phía giáo viên.	Cần thời gian từ 5-10 giây để trả lời câu hỏi ở mức độ tổng quan, đi vào chi tiết với câu hỏi gọi mở từ phía giáo viên.	Lúng túng trước câu hỏi. Trả lời được ở mức độ tổng quan sau khi giáo viên đặt câu hỏi gọi mở.	Không hiểu câu hỏi và yêu cầu giáo viên nhắc lại câu hỏi hoặc gọi mở. Trả lời chưa rõ ràng sau khi giáo viên đặt câu hỏi gọi mở.	Không trả lời được câu hỏi kể cả khi giáo viên đã đặt nhiều câu hỏi gọi mở.	20% (2 điểm)

## RUBRIC 7: ĐÁNH GIÁ GIÁO ÁN

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức	<i>Bố cục</i>	Bố cục đầy đủ các phần và các bước lên lớp theo quy định	Bố cục không đầy đủ các phần và các bước lên lớp theo quy định. Tỷ lệ thiếu quá 20%	Bố cục không đầy đủ các phần và các bước lên lớp theo quy định. Tỷ lệ thiếu quá 30%	Bố cục không đầy đủ các phần và các bước lên lớp theo quy định. Tỷ lệ thiếu quá 40%	Bố cục không đầy đủ các phần và các bước lên lớp theo quy định. Tỷ lệ thiếu quá 50%	10% (1 điểm)
		<i>Phân bố thời gian</i>	Thời gian phân bố cho từng bước và từng hoạt động rất hợp lý và phù hợp.	Thời gian phân bố cho từng bước và từng hoạt động khá hợp lý và phù hợp.	Thời gian phân bố cho từng bước và từng hoạt động hợp lý và phù hợp.	Thời gian phân bố cho từng bước và từng hoạt động chưa hợp lý và phù hợp.	Thời gian phân bố cho từng bước và từng hoạt động không hợp lý và phù hợp.	10% (1 điểm)
		<i>Hình thức trình bày</i>	Trình bày rất cân đối, đẹp mắt, hình ảnh rõ ràng	Trình bày khá cân đối, đẹp mắt, hình ảnh rõ ràng	Trình bày cân đối, nhưng không đẹp, hình ảnh đủ rõ	Trình bày chưa cân đối, chưa đẹp mắt, hình ảnh chưa rõ ràng	Trình bày không cân đối, khó theo dõi, hình ảnh không rõ ràng	10% (1 điểm)
2	Nội dung	<i>Số lượng nội dung</i>	Đảm bảo đầy đủ 100% nội dung cần khai thác	Đảm bảo đầy đủ 90% nội dung cần khai thác	Đảm bảo đầy đủ 80% nội dung cần khai thác	Đảm bảo đầy đủ 70% nội dung cần khai thác	Đảm bảo đầy đủ 60% nội dung cần khai thác	10% (1 điểm)

		<i>Mục tiêu học tập</i>	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể phù hợp với nội dung và được tuyên bố rõ ràng, cụ thể và đo lường được	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể phù hợp với nội dung và được tuyên bố rõ ràng, nhưng chưa cụ thể và khó đo lường	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể phù hợp với nội dung nhưng tuyên bố chưa rõ ràng, cụ thể và khó đo lường	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể chưa phù hợp với nội dung và chưa được tuyên bố rõ ràng, cụ thể và khó đo lường	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể không phù hợp với nội dung và tuyên bố không rõ ràng, cụ thể và không đo lường được	10% (1 điểm)
		<i>Về hoạt động học</i>	Hoạt động thiết kế đa dạng và phù hợp, hỗ trợ người học dễ dàng nắm bắt nội dung học tập và tạo hứng thú học tập	Hoạt động thiết kế phù hợp, hỗ trợ người học dễ dàng nắm bắt nội dung học tập.	Hoạt động phù hợp, hỗ trợ người học dễ dàng nội dung học tập nhưng không tạo hứng thú học tập	Hoạt động hoàn chưa phù hợp, ít hỗ trợ người học nắm bắt nội dung học tập, không tạo hứng thú học tập	Hoạt động không hoàn toàn phù hợp, người học khó nắm bắt nội dung học tập, không tạo hứng thú học tập	30% (1 điểm)
		<i>Tiến trình hoạt động</i>	Các giai đoạn của tiết học phù hợp và được sắp xếp logic, có liên kết, hiệu quả	Các giai đoạn của tiết học phù hợp và được sắp xếp logic nhưng chưa có liên kết rõ ràng, hiệu quả	Các giai đoạn của tiết học phù hợp và được sắp xếp logic, có liên kết, hiệu quả	Các giai đoạn của tiết học phù hợp và được sắp xếp logic, có liên kết, hiệu quả	Các giai đoạn của tiết học phù hợp và được sắp xếp logic, có liên kết, hiệu quả	20% (1 điểm)

## RUBRIC 8: ĐÁNH GIÁ TẬP GIẢNG

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức	<i>Giọng nói Phong cách</i>	Giọng nói rõ ràng, âm lượng đủ nghe đối với học sinh toàn lớp. Phong cách sư phạm tốt (trang phục, phong thái, cử chỉ,...)	Giọng nói rõ ràng, âm lượng đủ nghe đối với học sinh toàn lớp. Phong cách sư phạm còn có điểm chưa đạt (trang phục, phong thái, cử chỉ,...)	Giọng nói rõ ràng nhưng âm lượng chưa đủ. Phong cách sư phạm còn có điểm chưa đạt (trang phục, phong thái, cử chỉ,...)	Giọng nói chưa rõ ràng và âm lượng chưa đủ. Phong cách sư phạm còn có điểm chưa đạt (trang phục, phong thái, cử chỉ,...)	Giọng nói không rõ ràng và âm lượng chưa đủ. Phong cách sư phạm còn có nhiều điểm chưa đạt (trang phục, phong thái, cử chỉ,...)	10% (1 điểm)
		<i>Trình bày bảng</i>	Trình bày bảng hợp lý, chữ viết rõ ràng, đảm bảo học sinh nắm được bố cục và nội dung tiết học	Trình bày bảng hợp lý, chữ viết chưa rõ ràng, nhưng có bố cục cụ thể để học sinh nắm bắt nội dung tiết học	Trình bày chưa bảng hợp lý, chữ viết chưa rõ ràng, nhưng có bố cục cụ thể để học sinh nắm bắt nội dung tiết học	Trình bày chưa bảng hợp lý, chữ viết chưa rõ ràng, chưa có bố cục cụ thể để học sinh nắm bắt nội dung tiết học	Trình bày chưa bảng lộn xộn, chữ viết không rõ ràng, không có bố cục cụ thể để học sinh nắm bắt nội dung tiết học	10% (1 điểm)
2	Nội dung	<i>nội dung bài học</i>	Đảm bảo đầy đủ 100% nội dung cần khai thác. Nội dung được giải thích cụ thể, rõ ràng, đảm bảo chính xác	Đảm bảo đầy đủ 90% nội dung cần khai thác. Nội dung được giải thích cụ thể, rõ ràng, đảm bảo ít nhất 90% chính xác	Đảm bảo đầy đủ 80% nội dung cần khai thác. Nội dung được giải thích cụ thể, rõ ràng, đảm bảo 80% chính xác	Đảm bảo đầy đủ 70% nội dung cần khai thác. Nội dung được giải thích cụ thể, rõ ràng, đảm bảo 70% chính xác	Đảm bảo đầy đủ 60% nội dung cần khai thác. Nội dung được giải thích cụ thể, rõ ràng, đảm bảo dưới 60% tính chính xác	20% (2 điểm)

	<i>Về hoạt động học</i>	Hoạt động đa dạng và phù hợp, hỗ trợ người học dễ dàng nắm bắt nội dung học tập và tạo hứng thú học tập	Hoạt động phù hợp, hỗ trợ người học dễ dàng nắm bắt nội dung học tập.	Hoạt động phù hợp, hỗ trợ người học dễ dàng nội dung học tập nhưng không tạo hứng thú học tập	Hoạt động hoàn chưa phù hợp, ít hỗ trợ người học nắm bắt nội dung học tập, không tạo hứng thú học tập	Hoạt động không hoàn toàn phù hợp, người học khó nắm bắt nội dung học tập, không tạo hứng thú học tập	20% (2 điểm)
	<i>Quản lý lớp học</i>	Quản lý lớp học tốt, quan sát tốt toàn bộ lớp học và di chuyển vừa đủ và hợp lí Tương tác tốt (GV-HS / HS-HS / HS-GV)	Quản lý lớp học tương đối tốt, quan sát toàn bộ lớp học và di chuyển vừa đủ và hợp lí	Quản lý lớp học tốt, quan sát tốt toàn bộ lớp học nhưng di chuyển chưa hợp lí (quá nhiều hoặc quá ít)	Quản lý lớp học chưa tốt, quan sát tốt toàn bộ lớp học nhưng di chuyển không hợp lí (quá nhiều hoặc quá ít)	Quản lý lớp học không tốt, không quan sát được toàn bộ lớp học và di chuyển không hợp lí (quá nhiều hoặc quá ít)	20% (2 điểm)
	<i>Đồ dùng dạy học</i>	Đồ dùng dạy học / hỗ trợ (support) được chuẩn bị tốt, rõ ràng, gọn gàng và phù hợp để đạt được mục tiêu bài học	Đồ dùng dạy học / hỗ trợ (support) phù hợp để đạt được mục tiêu bài học nhưng được chuẩn bị chưa tốt, rõ ràng, gọn gàng	Đồ dùng dạy học / hỗ trợ (support) chưa chuẩn bị cụ thể rõ ràng, nhưng phù hợp để đạt được mục tiêu bài học	Đồ dùng dạy học / hỗ trợ (support) chưa chuẩn bị cụ thể rõ ràng, có thể phù hợp để đạt được mục tiêu bài học	Đồ dùng dạy học / hỗ trợ (support) chưa chuẩn bị cụ thể rõ ràng, chưa phù hợp để đạt được mục tiêu bài học	20% (2 điểm)

**RUBRIC 9: ĐÁNH GIÁ THIẾT KẾ POWER POINT BÀI GIẢNG / TRÌNH CHIẾU**

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí cụ thể</b>		<b>Tỷ trọng</b>
1	<i>Clarté</i>	Tổng thể bài giảng rất rõ ràng, có chia chương phần rõ ràng	20% (2 điểm)
2	<i>Cohérence et homogénéité</i>	Có mối liên hệ giữa Template và nội dung bài giảng Có sự liên kết giữa các phần và các slide với nhau Bố cục có sự nhất quán	20% (2 điểm)
3	<i>Lisibilité</i>	Kiểu chữ, cỡ chữ, bảng biểu,... rõ ràng, phù hợp Màu sắc đảm bảo sự tương phản	20% (2 điểm)
4	<i>Simplicité</i>	Đơn giản hiệu quả cho giảng dạy Hiệu ứng (transition, animation) có tác động tích cực, phục vụ mục đích giảng dạy	20% (2 điểm)
5	<i>Prise en compte de l'auditoire</i>	Template lựa chọn phù hợp với đối tượng người học Hình ảnh minh họa (nếu có) rõ ràng, phù hợp	20% (2 điểm)

## RUBRIC 10: ĐÁNH GIÁ THIẾT KẾ TRANG WEB DẠY HỌC

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức	<i>Bố cục</i>	Cấu trúc và bố cục rõ ràng Tạo được trang chủ và các trang thứ cấp một cách hợp lí	Cấu trúc và bố cục rõ ràng Tạo được trang chủ nhưng các trang thứ cấp chưa hợp lí	Cấu trúc và bố cục chưa rõ ràng Có tạo được trang chủ và các trang thứ cấp	Cấu trúc và bố cục chưa rõ ràng Có tạo được trang chủ và các trang thứ cấp chưa hợp lí	Cấu trúc và bố cục không rõ ràng Tạo được trang chủ nhưng các trang thứ cấp không hợp lí	15% (1,5 điểm)
		<i>Thẩm mỹ</i>	Template phù hợp Màu sắc hài hòa Kiểu chữ, cỡ chữ rõ ràng và phù hợp	Template phù hợp Màu sắc hài hòa Kiểu chữ, cỡ chữ rõ ràng nhưng chưa phù hợp	Template phù hợp Màu sắc chưa hài hòa Kiểu chữ, cỡ chữ rõ ràng nhưng chưa phù hợp	Template chưa phù hợp Màu sắc chưa hài hòa Kiểu chữ, cỡ chữ rõ ràng nhưng chưa phù hợp	Template không phù hợp Màu sắc không hài hòa Kiểu chữ, cỡ chữ rõ ràng không phù hợp	
2	Nội dung	<i>Các phần mềm đã được giới thiệu</i>	Tạo được các bài tập tương tác với 100% phần mềm được giới thiệu trên lớp Đa dạng hóa các loại hình bài tập tương tác	Tạo được các bài tập tương tác với từ 80-90% phần mềm được giới thiệu trên lớp Đa dạng hóa các loại hình bài tập tương tác	Tạo được các bài tập tương tác với từ 70-80% phần mềm được giới thiệu trên lớp Đa dạng hóa các loại hình bài tập tương tác	Tạo được các bài tập tương tác với từ 60-70% phần mềm được giới thiệu trên lớp Đa dạng hóa các loại hình bài tập tương tác	Tạo được các bài tập tương tác với <60% phần mềm được giới thiệu trên lớp Đa dạng hóa các loại hình bài tập tương tác	50% (2 điểm)



		<i>Các phần mềm tự tìm kiếm</i>	Có bổ sung thêm trên 3 phần mềm phù hợp với nội dung và người học	Có bổ sung thêm 3 phần mềm do cá nhân tự học hỏi tìm kiếm	Có bổ sung thêm 2 bài tập với phần mềm phù hợp với nội dung	Có bổ sung thêm 2 bài tập với phần mềm nhưng ít phù hợp với nội dung	Có bổ sung thêm 1 bài tập với phần mềm do cá nhân tự học hỏi tìm kiếm	20% (2 điểm)
--	--	---------------------------------	---	---	---	--	---	-----------------

**PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC**

STT	Hạng mục Khối kiến thức	CTĐT Sư phạm tiếng Pháp Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHNH			CTĐT - Trong nước Sư phạm tiếng Pháp, Đại học Ngoại ngữ - Đại Học Huế			CTĐT - Trong nước Sư phạm tiếng Pháp, Đại học Cần Thơ		
		Bắt buộc (R)	Tự chọn bắt buộc (SE)	Tự chọn tự do (E)	Bắt buộc (R)	Tự chọn bắt buộc (SE)	Tự chọn tự do (E)	Bắt buộc (R)	Tự chọn bắt buộc (SE)	Tự chọn tự do (E)
<b>I</b>	<b>Khối Kiến thức Giáo dục đại cương (Số TC)</b>									
	Lý luận chính trị	11			10			11		
	Khoa học xã hội, tự nhiên	8			15			6	2	
	Ngoại ngữ 2	6		6		14			(20)	
	Tin học cơ sở	2			2			3		
	Giáo dục quốc phòng	4			5 tuần					
	Giáo dục thể chất		4		(5)				3	
	<b>TỔNG</b>	<b>31</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>27</b>	<b>14</b>		<b>28</b>	<b>15</b>	
<b>II</b>	<b>Khối Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (Số TC)</b>									
<b>1</b>	<b>Khối Kiến thức Cơ sở ngành (Số TC)</b>									
	Kiến thức kỹ năng ngôn ngữ	44			48			28		
	<b>TỔNG</b>	<b>44</b>			<b>48</b>			<b>28</b>		

<b>2</b>	<b>Kiến thức Chuyên ngành (Số TC)</b>									
	Kiến thức lý thuyết ngôn ngữ	8			6	2		17	10	
	Văn hóa - văn học	4	4		4	2		5		
	Kỹ năng nâng cao	10	3							
	Dịch thuật	0	2	6						
	<b>TỔNG</b>	<b>22</b>	<b>9</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>4</b>		<b>22</b>	<b>10</b>	
<b>3</b>	<b>Kiến thức Nghiệp vụ Sư phạm (Số TC)</b>									
	Kiến thức chung về giáo dục học	4			6			5	2	
	Kiến thức chung về tâm lý	4			4			2		
	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm	15			14	2		21	5	
	<b>TỔNG</b>	<b>23</b>			<b>24</b>	<b>2</b>		<b>28</b>	<b>7</b>	
<b>4</b>	<b>Kiến thức Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp</b>									
	Thực tập tốt nghiệp	2			5			5		
	Học phần chuyên môn		6			7			10	
	Luận văn tốt nghiệp		6			7			10	
	Tiểu luận tốt nghiệp									
	<b>TỔNG</b>	<b>2</b>	<b>6</b>		<b>5</b>	<b>7</b>		<b>5</b>	<b>10</b>	
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TỐI THIỂU</b>		<b>139</b>			<b>141</b>			<b>141</b>		

### **Phân tích và nhận xét**

Đối sánh với các chương trình khác trong nước, chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Pháp của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN khá tương đồng về các khối kiến thức và số lượng tín chỉ, khối học phần tự chọn đa dạng và có học phần tự chọn tự do, từ đó tăng tính linh hoạt của chương trình và khối lượng kiến thức bổ sung, tạo điều kiện cho người học tự trang bị thêm kiến thức chuyên ngành để có thể có nhiều cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

## PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

### 1. Danh sách giảng viên cơ hữu của chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Hữu Tâm Thu	ThS		Lý thuyết tiếng	nhtthu@ufl.udn.vn	SPNN	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1, 2</li> <li>- Văn học Pháp</li> <li>- Luyện âm</li> <li>- Tiếng Pháp 4A, 4B</li> <li>- Giáo học pháp tiếng Pháp 1, 2, 3</li> <li>- Kiểm tra đánh giá</li> <li>- Học phần chuyên môn cuối khóa 2</li> </ul>
2	Lê Thị Ngọc Hà	ThS		Văn hóa văn học dịch	ltnha@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn học Pháp</li> <li>- Phiên dịch 1, 2</li> <li>- Nghe nói nâng cao 1, 2</li> <li>- Đọc viết nâng cao 1, 2</li> <li>- Văn minh Pháp và cộng đồng Pháp ngữ</li> <li>- Công nghệ trong dạy học tiếng Pháp</li> <li>- Học phần chuyên môn cuối khóa 2</li> </ul>
3	Trần Gia Nguyên Thy	ThS		Văn hóa văn học dịch	tgnty@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biên dịch 1, 2</li> <li>- Văn hóa địa phương</li> <li>- Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C</li> <li>- Tiếng Pháp du lịch</li> <li>- Giáo học pháp tiếng Pháp 1, 2, 3</li> </ul>

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
4	Nguyễn Thái Trung	ThS		Thực hành tiếng	nttrung@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Nghe nói nâng cao 1, 2 - Đọc viết nâng cao 1,2 - Phương pháp NCKH - HPCM 1
5	Nguyễn Hữu Bình	TS		Lý thuyết tiếng	nhbinh@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1, 2 - Văn minh Pháp và cộng đồng Pháp ngữ - Phương pháp NCKH - Công nghệ trong dạy học tiếng Pháp - Tiếng Pháp du lịch
6	Đào Thị Thanh Phương	TS		Biên phiên dịch	dtpphuong@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Biên dịch 1
7	Đỗ Kim Thành	TS		Lý thuyết tiếng	dkthanh@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C - Văn hóa địa phương - Thuyết trình - Phương pháp NCKH - Nghệ thuật giao tiếp - Học phần chuyên môn CK 1
8	Nguyễn Thị Thu Trang	TS		Văn hóa văn học dịch	ntttrang@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Tiếng Pháp 4A, 4B - Học phần chuyên môn cuối khóa 1 - Tiếng Pháp Du lịch - Luyện âm
9	Lê Thị Trâm Anh	ThS		Lý thuyết tiếng	littanh@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C - Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C - Đọc viết nâng cao 2 - Nghe nói nâng cao 2

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
							- Văn hóa Pháp - Học phần chuyên môn cuối khóa 1

## 2. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo

ST T	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
11	Đinh Văn Trọng	TS		Lý luận chính trị	trongdv@due.udn.vn trongdv@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Lịch sử Đảng CSVN
12	Hoàng Thị Kim Liên	ThS		Lý luận chính trị	lienhtk@due.udn.vn	Lý luận chính trị	Chủ nghĩa xã hội khoa học
13	Lê Văn Thao			Lý luận chính trị	thaolv@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Triết học Mác-Lênin
14	Nguyễn Văn Hoàn	TS		Lý luận chính trị	nguyenvanhoanktdn@gmail.com	Lý luận chính trị	Lịch sử Đảng CSVN
15	Trần Thị Thùy Trang	ThS		Lý luận chính trị	trangttt@due.udn.vn	Lý luận chính trị	Chủ nghĩa xã hội khoa học
16	Từ Ánh Nguyệt	TS		Lý luận chính trị	nguyetta@due.udn.vn	Lý luận chính trị	Đường lối CM của Đảng CSVN
17	Lê Thị Ngọc Hoa	ThS		Lý luận chính trị	hoaltn@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh
18	Nguyễn Hồng Cử	TS		Lý luận chính trị	cucuktct@gmail.com	Lý luận chính trị	Kinh tế chính trị Mác-Lênin

ST T	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
19	Nguyễn Lê Thu Hiền	TS		Lý luận chính trị	hiennlt@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Nguyên lý của CN Mác- Lênin
20	Lê Thị Phương Trang	ThS		Lý luận chính trị	ltptrang@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Pháp luật đại cương
21	Bùi Trọng Ngoãn	TS		Ngữ văn học	buitrongngoandn@yahoo.com.vn	Ngữ văn	Tiếng Việt
22	Phạm Thị Tú Trinh	ThS		Ngữ văn học	phamtutrinh.88@gmail.com	Ngữ văn	Cơ sở văn hóa Việt Nam
23	Trần Văn Sáng	TS		Ngữ văn học	tvsang@ued.udn.vn	Ngữ văn	Dẫn luận ngôn ngữ
24	Trần Văn Hưng	TS		Ngữ văn học	tvhung@ued.udn.vn	Ngữ văn	Tin học cơ sở
27	Lê Thị Hằng	TS		Giáo dục học	lthang@ued.udn.vn	Tâm lý giáo dục	Giáo dục học đại cương Giáo dục học phổ thông
28	Nguyễn Thị Bích Hạnh	TS		Tâm lý học	ntbhanh@ued.udn.vn	Tâm lý giáo dục	Tâm lý học đại cương
29	Nguyễn Thị Phương Trang	TS		Tâm lý học	ntptrang@ued.udn.vn	Tâm lý giáo dục	Tâm lý học lứa tuổi sư phạm

### 3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy chương trình đào tạo



<b>ST T</b>	<b>Họ và tên giảng viên</b>	<b>Học vị</b>	<b>Học hàm</b>	<b>Chuyên ngành</b>	<b>Email</b>	<b>Cơ quan</b>	<b>Kinh nghiệm giảng dạy</b>	<b>Học phần tham gia giảng dạy</b>
30	Tạ Thị Khánh Linh	ThS		Ngôn ngữ Pháp	linh.tathikhanh@ gmail.com	Viện Pháp	15	Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C Đọc viết nâng cao 1,2

## PHỤ LỤC 6. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học chuyên dụng)	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	
1	Phòng học, giảng đường	87	11.012	- Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng	-527 -87 -87 -87		
2	Phòng học đa phương tiện	01	139	- Máy tính - Âm thanh - Mạng - Tivi - Máy quay - Máy ảnh	- 13 - 1 -1 - 4 - 2 - 3		

Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành chương trình đào tạo

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	
1	Phòng thí nghiệm	535	Bàn đọc, góc văn hóa, sách tư liệu, ebook, ấn phẩm truyền thống văn hóa của nước	5 phòng		
2	Phòng thực hành	720	- Máy tính - Âm thanh	9 Phòng		

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	
			- Máy chiếu - Mạng			
3	Phòng máy tính	733	- Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng	12 Phòng		
4	Phòng Nghiệp vụ Sư phạm	1	Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng - Flip charts - Thiết bị, đồ dùng dạy học	1 Phòng		
5	Phòng Văn hóa Pháp	1	- Âm thanh - Máy chiếu - Mạng - Flip charts - Thiết bị, đồ dùng dạy học			

## PHỤ LỤC 7: THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO

### 7.1. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: hơn 600 m<sup>2</sup> trong đó diện tích phòng đọc: 600m<sup>2</sup>
- Số chỗ ngồi: 100
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 10
- Phần mềm quản lý thư viện: Aleph
- Thư viện điện tử : có/ có kết nối với ĐHĐN

### 7.2. Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

#### Danh mục giáo trình

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
1.	<i>Saison 1 – Méthode de français</i>	COCTON Marie-Noëlle et al.	Didier, Paris	2015	Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C
2.	<i>Saison 1 – Cahier d'activités</i>	COCTON Marie-Noëlle et al.	Didier, Paris	2015	Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C
3.	<i>Saison 2 – Méthode de français</i>	COCTON Marie-Noëlle et al.	Didier, Paris	2015	Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C
4.	<i>Saison 2 – Cahier d'activités</i>	COCTON Marie-Noëlle et al.	Didier, Paris	2015	Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
5.	<i>Saison 3 – Méthode de français</i>	COCTON Marie-Noëlle et al.	Didier, Paris	2015	Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C Tiếng Pháp 4A, 4B
6.	<i>Saison 3 – Cahier d'activités</i>	COCTON Marie-Noëlle et al.	Didier, Paris	2015	Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C Tiếng Pháp 4A, 4B
7.	<i>Le DELF 100 % réussite B2</i>	Bertaux Lucile, Frappe Nicolas, Grindatto Stéphanie, et al.	Didier	2016	Nghe – Nói nâng cao 1 Nghe – Nói nâng cao 1
8.	<i>Le DELF 100 % réussite B2</i>	Bertaux Lucile, Frappe Nicolas, Grindatto Stéphanie, et al.	Didier	2016	Đọc – Viết nâng cao 1
9.	<i>ABC DELF B2 : 200 exercices</i> <i>Le Dalf 100% réussite</i>	Parizet Marie-Louise Christine Delormeau	CLE international Didier	2018 2017	Nghe – Nói nâng cao 2
10.	<i>ABC DELF B2 : 200 exercices</i>	Parizet Marie-Louise	CLE international	2008	Đọc – Viết nâng cao 2
11.	<i>Le Dalf 100% réussite</i>	Christine Delormeau	Didier	2017	
12.	<i>Sur le bout de la langue : le plaisir du mot juste</i>	Bertrand Périer ; avec la collaboration d'Adeline Fleury.	LGF/Livre de Poche	2020	Nghệ thuật giao tiếp
13.	<i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i>	Vũ Cao Đàm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	2017	Phương pháp NCKH Luận văn tốt nghiệp
14.	<i>Civilisation Progressive du Français A2 B1</i>	ROSS Steele	CLE international	2017	Văn hóa Pháp

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
15.	<i>Littérature progressive du français</i>	Blondeau N., Né M-F.	CLE International	2008	Văn học Pháp
16.	<i>Exposé</i>	Khoa tiếng Pháp	Tập bài giảng của Khoa tiếng Pháp	2019	Thuyết trình
17.	<i>Kỹ năng quản lý &amp; Điều hành nhóm</i>	Khoa tiếng Pháp	Tập bài giảng của Khoa tiếng Pháp	2019	Kỹ năng quản lý & Điều hành nhóm
18.	<i>Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam</i>	Trần Ngọc Thêm	NXB. TP HCM	2001	Văn hóa địa phương
19.	<i>Littérature progressive de la Francophonie</i>	Nicole Blondeau, Ferroudja Allouache	CLE International.	2018	Văn học cộng đồng Pháp ngữ
20.	<i>Civilisation progressive de la francophonie</i>	Jackson Noutchié Njiké	CLE International.	2017	Văn minh pháp và cộng đồng pháp ngữ
21.	<i>Thực hành dịch</i>	Nguyễn Thị Thu Trang	Lưu hành nội bộ	2010	Thực hành dịch
22.	<i>Le Français du Tourisme</i>	Anne-Marie CALMY	Hachette	2005	Tiếng Pháp Du lịch
23.	<i>Manuel de formation pratique</i>	Paola BERTOCCHINI, Edvige COSTANZO	CLE International	2008	Giáo học pháp tiếng Pháp 1 Giáo học pháp tiếng Pháp 2
24.	<i>Cours de didactique du français langue étrangère et seconde</i>	Jean-Pierre CUQ, Isabelle GRUCIA	PUG FLE	2017	Giáo học pháp tiếng Pháp 3
25.	<i>L'évaluation en Technique de classe</i>	TAGLIANTE Ch.	CLE International, Paris	2001	Kiểm tra đánh giá

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
26.	<i>Giáo trình ứng dụng CNTT trong dạy học</i>	Đỗ Mạng Cường	NXB Đại học Quốc gia TPHCM	2008	Công nghệ trong dạy học tiếng Pháp

### Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
1.	<i>Vocabulaire progressif du français – Niveau débutant</i>	MIQUEL C.	CLE International	2002	Tiếng Pháp 1A, 2A
2.	<i>Grammaire progressive du français – Niveau débutant</i>	GRÉGOIRE M., MERLO G.	CLE International	2002	Tiếng Pháp 1B, 2B
3.	<i>ABC Delf Junior Scolaire A1, A2, B1</i>	CHAPIRO L., PAYET A.	CLE International	2013	Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C
4.	<i>Phonétique essentielle du français niv. A1 A2</i>	Delphine Ripaud, Chanèze Kamoun	Didier	2016	Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C
5.	<i>Phonétique essentielle du français niv. A1 A2</i>	Delphine Ripaud, Chanèze Kamoun	Didier	2016	Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C
6.	<i>Grammaire progressive français avec 400 exercices</i>	Michele Boulares, Jean-Louis Frerot	NXB Thanh niên	2003	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1
7.	<i>Grammaire expliquée du français</i>	Sylvie POISON-QUINTON et al.		2002	
8.	<i>Les clés du nouveau DELF B2</i>	Godard E.I, Liria P., Mistichelli M., et al.	Editions Maison des Langues	2007	Nghe – Nói nâng cao 1, 2 Đọc – Viết nâng cao 1, 2

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
9.	<i>ABC DELF B2 : 200 exercices</i>	Parizet Marie-Louise	CLE international	2018	Nghe – Nói nâng cao 1, 2 Đọc – Viết nâng cao 1, 2
10.	<i>Phân tích nghiên cứu dữ liệu với SPSS</i>	Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc	NXB Hồng Đức	2008	Phương pháp NCKH
11.	<i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i>	Trung Nguyên	NXB Giao thông vận tải	2008	
12.	<i>Civilisation progressive de la francophonie</i>	Jackson Noutchié Njiké	CLE international	2017	Văn hóa Pháp
13.	<i>Littérature progressive de la francophonie</i>	Allouache F., Blondeau N.	CLE International	2009	Văn học Pháp
14.	<i>Lire pour traduire</i>	PLASSARD F.,	Presses Sorbonne	2007	Thực hành dịch
15.	<i>Interpréter pour traduire</i>	D. Seleskovitch et M. Lederer	Paris	2005	
16.	<i>La France des régions</i>	BOURGEOIS R., EURIN S.	PUG	2018	Văn minh Pháp và Cộng đồng Pháp ngữ
17.	<i>Hôtellerie-restauration.com</i>	S. CORBEAU, C. DUBOIS, J-L. PENFORNIS, L. SEMICHON,	CLE Int., Paris	2006	Tiếng Pháp du lịch
18.	<i>Kỹ năng thuyết trình chuyên nghiệp</i>	Laura Sicola	NXB Công Thương	2005	Thuyết trình



TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
19.	<i>Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp Tiếng Việt</i>	PGS. TS Hữu Đạt	NXB Giáo dục Việt Nam	2009	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2
20.	<i>Đối chiếu ngữ pháp tiếng Anh và tiếng Pháp</i>	Hoàng Quốc Tín	NXB tổng hợp Đồng Nai	2015	
21.	<i>Manuel d'initiation à l'interculturel Gilles Verbunt</i>	Gilles Verbunt	Chronique	2011	Văn hóa Pháp
22.	<i>Bản sắc văn hóa Việt Nam</i>	Phan Ngọc	NXB Văn học	2018	Văn hóa địa phương
23.	<i>Tourisme.com</i>	Sophie CORBEAU, Chantal DUBOIS, Jean-Luc PENFORNIS	Cle International	2013	Tiếng Pháp du lịch 1
24.	<i>Hôtellerie-restauration.com</i>	Sophie CORBEAU, Chantal DUBOIS, J ean-Luc PENFORNIS, Laurent SEMICHON,	Cle International Paris	2006	
25.	<i>La conduite des réunions – Les fondamentaux du travail en groupe</i>	Roger Muccelli	Les Éditions ESF	2018	Giáo học pháp tiếng Pháp 1
26.	<i>Le jeu en classe de langue</i>	Collection Technique et pratiques de classe	CLE international	2008	Giáo học pháp tiếng Pháp 2
27.	<i>Evaluation dans l'enseignement /apprentissage du français langue étrangère</i>	Nguyễn Hữu Tâm Thu, Khoa SPNN	Lưu hành nội bộ	2017	Kiểm tra đánh giá

<b>TT</b>	<b>Tên sách chuyên khảo/tạp chí</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Năm xuất bản</b>	<b>Sử dụng cho học phần</b>
28.	<i>L'évaluation en FLE</i>	VEITCHEFF C., HILTON S.	Hachette, Paris		Kiểm tra đánh giá
29.	<i>Pratiques et projets numériques en classe de FLE</i>	David Cordina, Marc Oddou	CLE international	2017	Công nghệ trong dạy học tiếng Pháp
30.	<i>Introduction à la linguistique</i>	Nathalie Garric	Hachette	2013	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2